



VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2022

**Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt
VN-Index hồi phục mạnh mẽ**

05/12/2022

KINH TẾ VĨ MÔ THÁNG 11.2022

- 01 Sản xuất kinh doanh thu hẹp ở 3 nền kinh tế lớn**
- 02 Tình hình sử dụng lao động có xu hướng giảm**
- 03 Kỳ vọng cầu tiêu dùng tăng trong những tháng cuối năm**
- 04 Tốc độ giải ngân vốn NSNN chậm**
- 05 Tăng trưởng XNK giảm tốc**
- 06 Lam phát tăng mạnh**
- 07 Lãi suất liên ngân hàng giảm nhiệt**
- 08 Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt**

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THÁNG 11.2022

- 09 Dự báo tháng 12.2022**
- 10 P/E VN-Index tiếp tục ở mức thấp của năm 2020 và đứng vị trí thứ 04 châu Á**
- 11 04/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm**
- 12 Vốn hóa 3 sàn đạt 5.39 triệu tỷ**
- 13 NĐT ngoại mua ròng mạnh mẽ**
- 14 Tổ chức nước ngoài giao dịch tích cực trong tháng 11**
- 15 TPDN tháng 11.2022 tiếp tục âm đăm**
- 16 Các yếu tố ảnh hưởng tháng 12.2022**
- 17 Chiến lược đầu tư tháng 12.2022**

VĨ MÔ THÁNG 11.2022

Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt

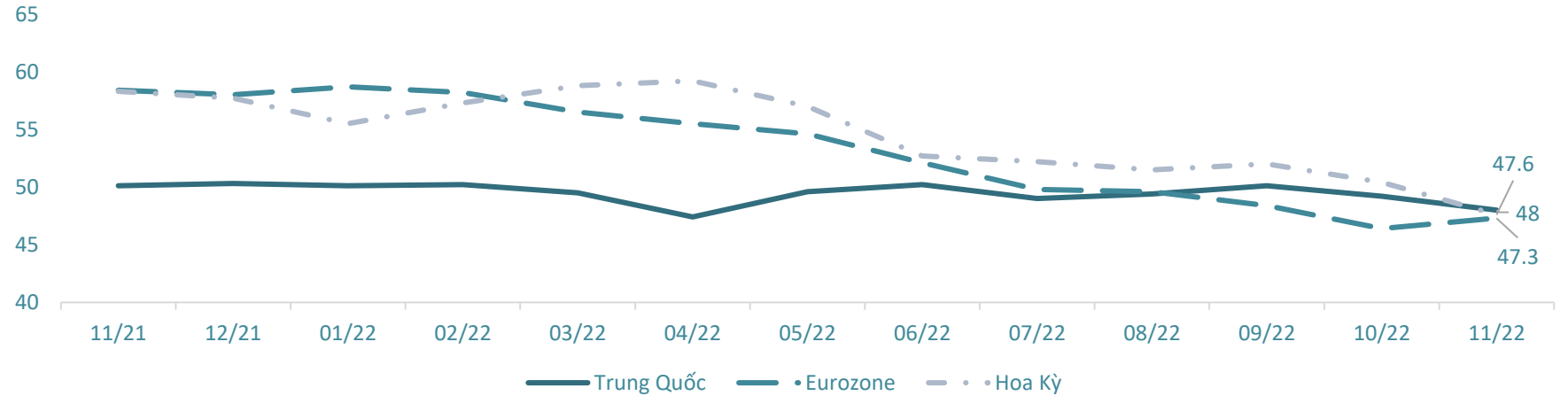


VĨ MÔ: SẢN XUẤT KINH DOANH THU HỢP Ở 3 NỀN KINH TẾ LỚN

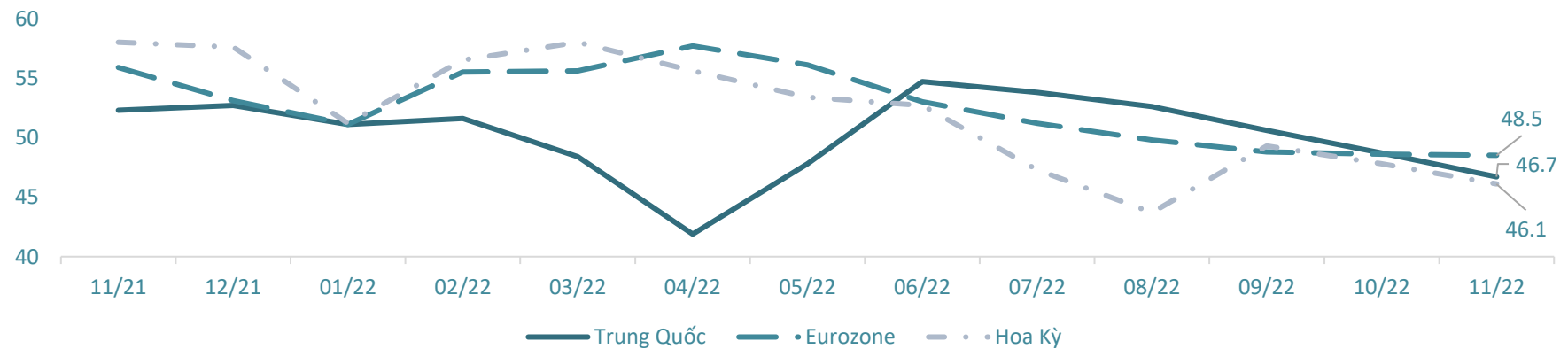
- ❖ PMI Sản xuất: thu hẹp tại cả 3 nền kinh tế lớn.
- ❖ PMI dịch vụ: thu hẹp tại cả 3 nền kinh tế lớn.
- ❖ BSC đánh giá:
 - ✓ Tại Mỹ và châu Âu, chi phí, giá cả tăng cao khiến cầu tiêu dùng hàng hóa dịch vụ giảm. Tuy nhiên, lạm phát tại 2 khu vực này đang có dấu hiệu tạo đỉnh

- ✓ Tại Trung Quốc, diễn biến dịch bệnh vẫn còn nghiêm trọng, chính sách zero-COVID tại nhiều thành phố lớn khiến hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, gián đoạn.

Chỉ số PMI sản xuất



Chỉ số PMI Dịch vụ

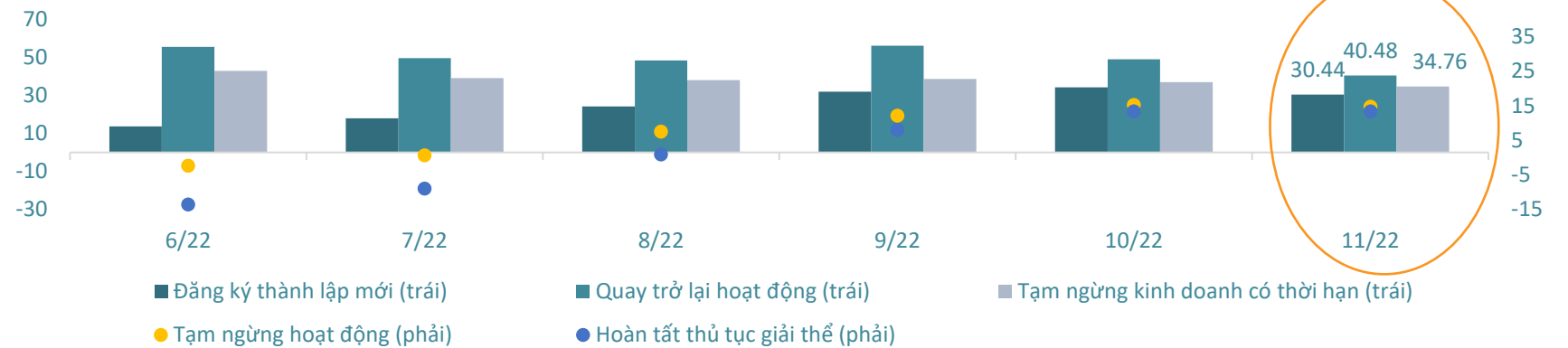


VĨ MÔ: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ QUỐC TẾ

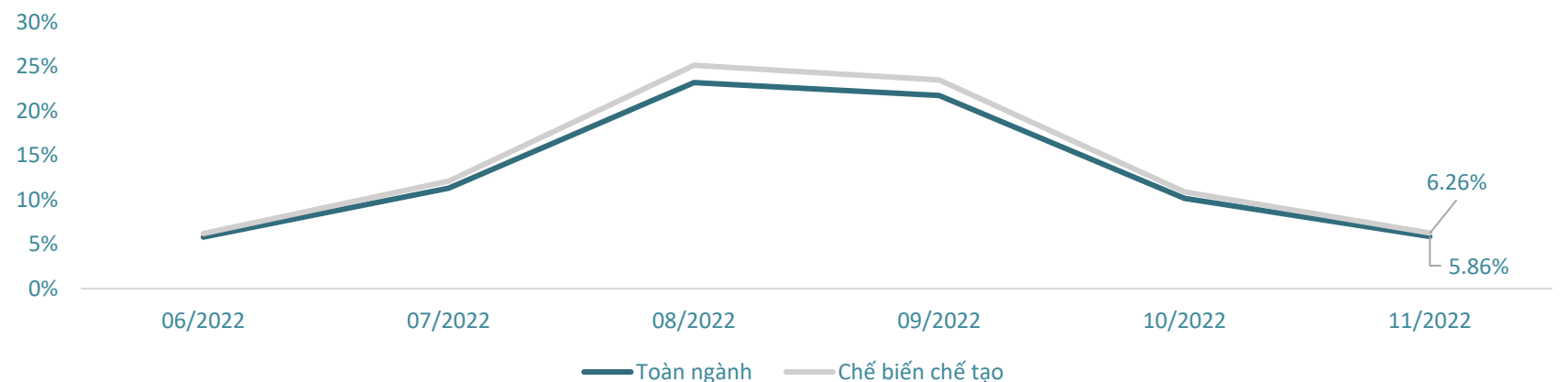
Quốc gia	Hoa Kỳ	EU	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Thắt chặt	Thắt chặt	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.75%-4.00%	1.5%	3.65%
Chương trình hỗ trợ kinh tế	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Kết thúc và chuyển sang chính sách thắt chặt.	- Hạ lãi suất kỳ hạn 1 năm từ 3.7% xuống 3.65%; hạ lãi suất cơ bản với khoản vay 5 năm, từ 4.45% xuống 4.3%. - Ban hành gói biện pháp kích thích kinh tế tổng trị giá 1,000 tỷ nhân dân tệ (146 tỷ USD).
Thông tin vĩ mô nổi bật	- Có thể nâng lãi suất thêm 0.5-0.75% vào kỳ họp ngày 13-14/12. Nâng lãi suất về mức 4.4% và 4.6% vào 2023. - Bầu cử giữa kỳ: Đảng Dân chủ nắm thượng viện, Đảng cộng Hòa nắm hạ viện	- Nâng lãi suất 0.5% vào kỳ họp 15/12, hướng đến mục tiêu 2%. - Lạm phát ECB giảm xuống 10% từ 10.6% của tháng 10. Mức giảm đầu tiên từ năm 2021.	- PBOC sẽ cho vay đặc biệt 200 tỷ nhân dân tệ (27.6 tỷ USD) để đảm bảo cung cấp các dự án nhà ở bị đình trệ, - 6 ngân hàng lớn của Trung Quốc đã tung gói hỗ trợ 179 tỷ USD cho các doanh nghiệp BĐS.

VĨ MÔ: TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CÓ XU HƯỚNG GIẢM

Tình hình doanh nghiệp tháng 11.2022 YoY%



Tình hình sử dụng lao động ngành công nghiệp YoY%



❖ 11T.2022, số lượng DN đăng ký thành lập mới tăng +30.44% YoY, số lượng DN quay trở lại hoạt động tăng +40.48% YoY. Đồng thời, số lượng DN tạm ngừng kinh doanh, tạm ngừng hoạt động và đã hoàn tất thủ tục giải thể cũng tăng.

❖ Sử dụng lao động công nghiệp toàn ngành tăng +5.86% YoY (chế biến chế tạo +6.26% YoY). Đà tăng của chỉ số sử dụng lao động có xu hướng giảm trong những tháng gần đây.

❖ Trong bối cảnh vĩ mô thế giới kém tích cực, trong nước thắt chặt CSTT, nhiều DN trong nước gặp khó khăn do khan hiếm nguyên liệu đầu vào, số lượng đơn đặt hàng giảm do cầu giảm khiến tình hình sử dụng lao động có xu hướng đi xuống trong những tháng gần đây. Nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm giờ làm, thậm chí cắt giảm lao động.

- ❖ 11T2022, tổng mức BLHH&DVTD đạt 5.18 triệu tỷ đồng, tăng +20.5% YoY. Mảng Du lịch lữ hành vẫn có mức tăng trưởng mạnh nhất hơn 300%. Tính riêng tháng 11, tổng mức tăng +2.58% MoM, trong đó Bán lẻ tăng +2.63% MoM, Dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng +2.78% nhờ trong tháng có những sự kiện như 20/11, Black Friday.

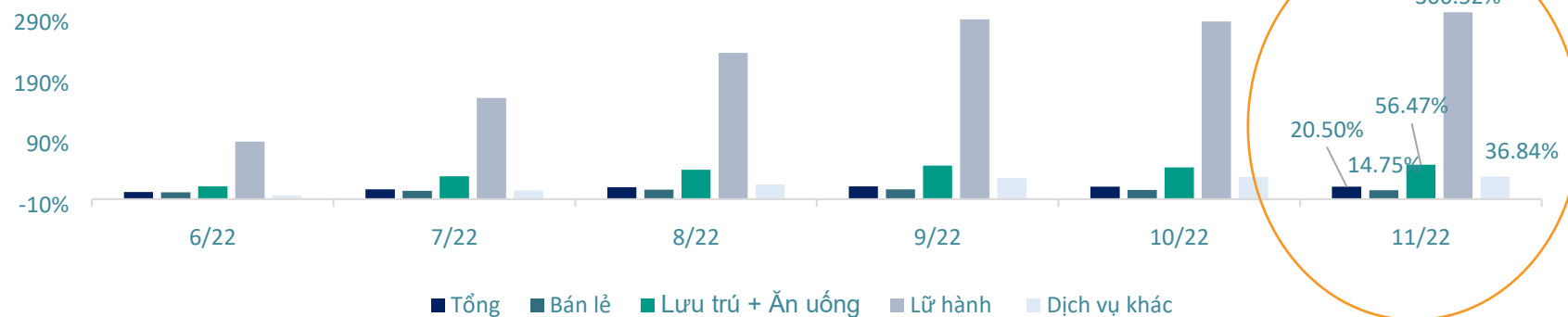
- ❖ Mặc dù thị trường hàng hóa trong nước chịu tác động của thị trường thế giới, giá một số hàng hóa (nhất là các mặt hàng nhóm năng lượng...) có xu hướng tăng theo giá hàng hóa thế giới nhưng nhìn chung cầu hàng hóa dịch vụ trong nước vẫn có sự tăng trưởng tích cực so với năm ngoái.

- ❖ BSC đánh giá cầu tiêu dùng cuối năm có thể tăng trưởng tốt nhờ dịp mua sắm các kỳ nghỉ lễ.

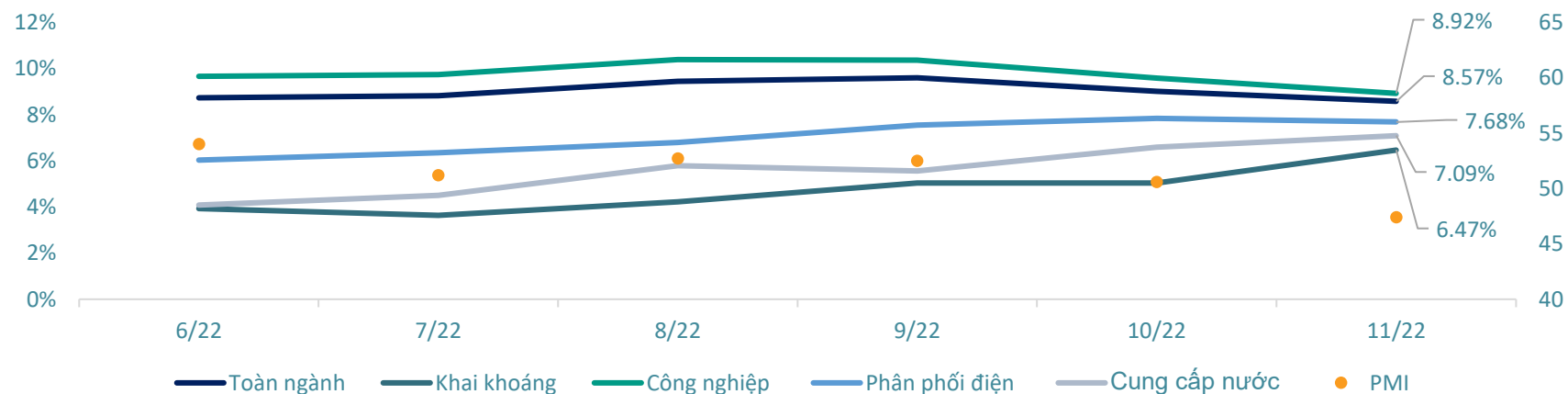
- ❖ Chỉ số PMI tháng 11 đạt 47.4 điểm, lần đầu tiên quay trở lại mức dưới 50 điểm sau hơn hai năm do: cầu giảm (chủ yếu đến từ khu vực xuất khẩu) khiến số lượng đơn đặt hàng mới và sản lượng đều giảm; tỷ giá ở mức cao khiến NVL đầu vào trở nên đắt đỏ hơn; việc làm cũng giảm theo khi DN nỗ lực tiết kiệm chi phí. Bên cạnh đó, giá bán hàng cũng giảm trong bối cảnh nhu cầu giảm.

VĨ MÔ: KỲ VỌNG CẦU TIÊU DÙNG TĂNG TRONG NHỮNG THÁNG CUỐI NĂM

Lũy kế bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng YoY%



IIP + PMI MoM%



- ❖ Lũy kế 11T.2022, giải ngân vốn NSNN ước tăng +23.23% YoY (tương đương 445,916 tỷ đồng, bằng 74.9% so với kế hoạch năm 2022).

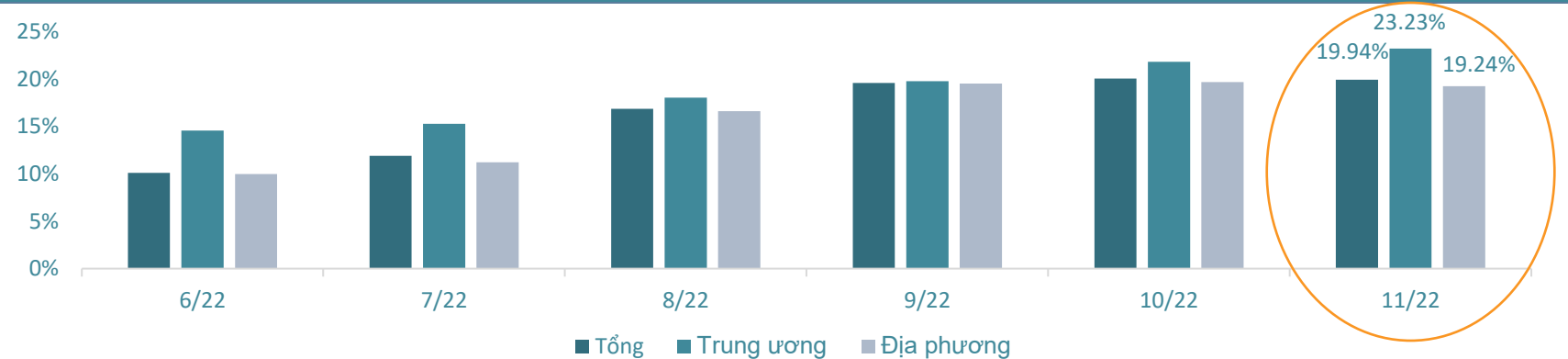
- ❖ 11T.2022, vốn FDI thực hiện tăng +15.09% YoY, vốn FDI đăng kí cấp mới giảm -18% YoY, vốn FDI đăng kí tăng thêm tăng +18.9% YoY.

- ❖ Tốc độ giải ngân vốn NSNN đã có cải thiện, tuy nhiên với tốc độ hiện tại thì không thể hoàn thành kế hoạch năm. BSC dự báo đến hết tháng 12.2022, vốn NSNN sẽ giải ngân được ~83% kế hoạch.

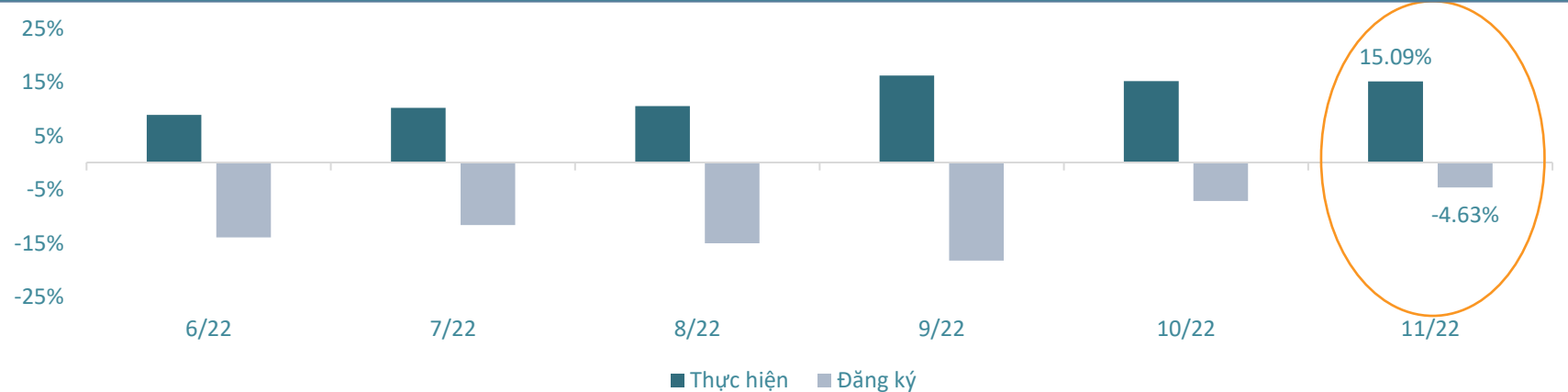
- ❖ 11T2022, vốn FDI đăng ký cấp mới dần thu hẹp đà giảm nhờ riêng trong tháng 10 đã đón gần 3 tỷ USD vào Việt Nam. Xu hướng thu hút dòng vốn FDI đăng ký cấp mới vào giai đoạn cuối năm tương tự như các năm trước dường như đã trở lại. Ngược lại, vốn FDI đăng ký tăng thêm đang có xu hướng thu hẹp đà tăng trưởng do dòng vốn này giảm so với cùng kỳ trong những tháng gần đây.

VĨ MÔ: TỐC ĐỘ GIẢI NGÂN VỐN NSNN CHẬM

Lũy kế giải ngân vốn ngân sách nhà nước YoY%



Lũy kế FDI YoY%



VĨ MÔ: TĂNG TRƯỞNG XNK GIẢM TỐC

❖ Lũy kế tới cuối tháng 11, xuất khẩu tăng +13.4% YoY, trong khi nhập khẩu tăng +10.1% YoY. Lũy kế 11T.2022 ước tính xuất siêu 10.6 tỷ USD .

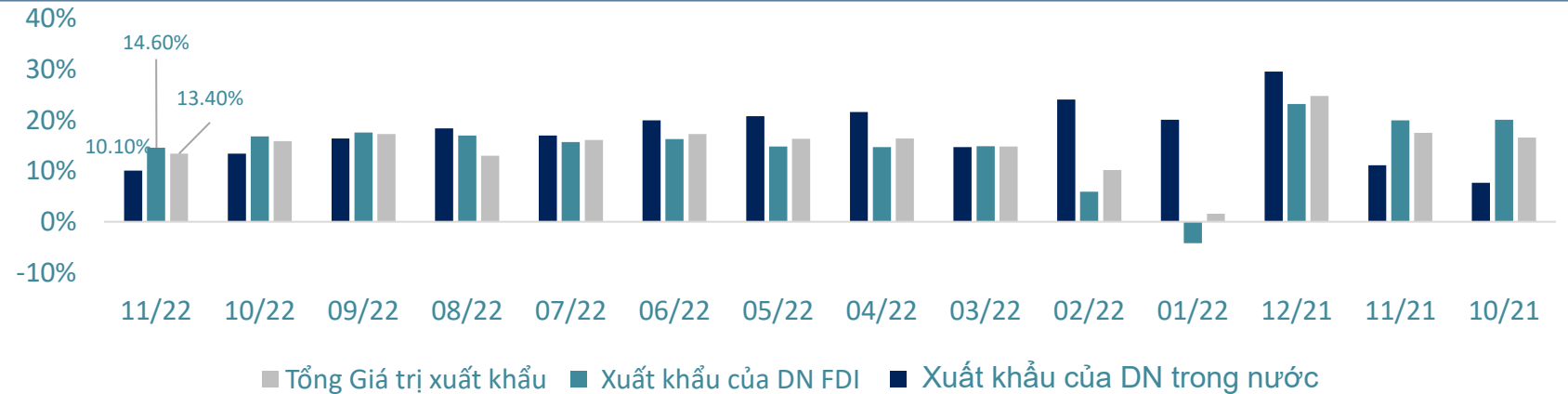
❖ Tốc độ tăng trưởng XNK chậm lại khi nhu cầu tiêu dùng toàn cầu suy giảm trong bối cảnh lãi suất tăng mạnh.

❖ BSC chia kịch bản tốc độ tăng trưởng XNK năm 2022 như sau:

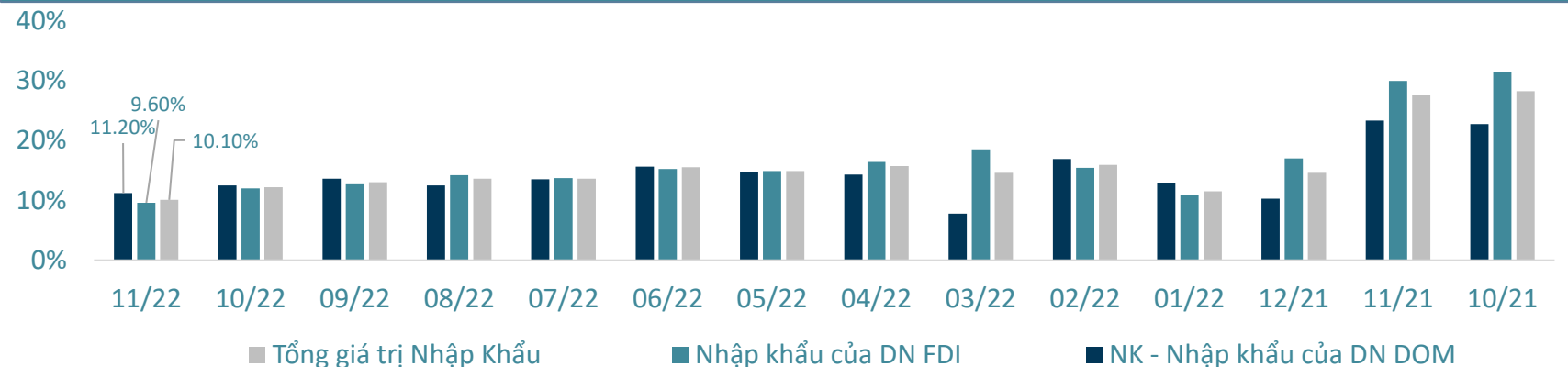
➢ **Tiêu cực:** XK có thể tăng 11.8% và NK tăng 9.8%

➢ **Tích cực:** XK có thể tăng 13.5% và NK có thể tăng 11.5%.

Xuất khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nhập khẩu lũy kế 2022 YoY% (Theo tháng)



Nguồn: GSO, BSC Research

DIỄN BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU: XUẤT KHẨU T11 SUY GIẢM

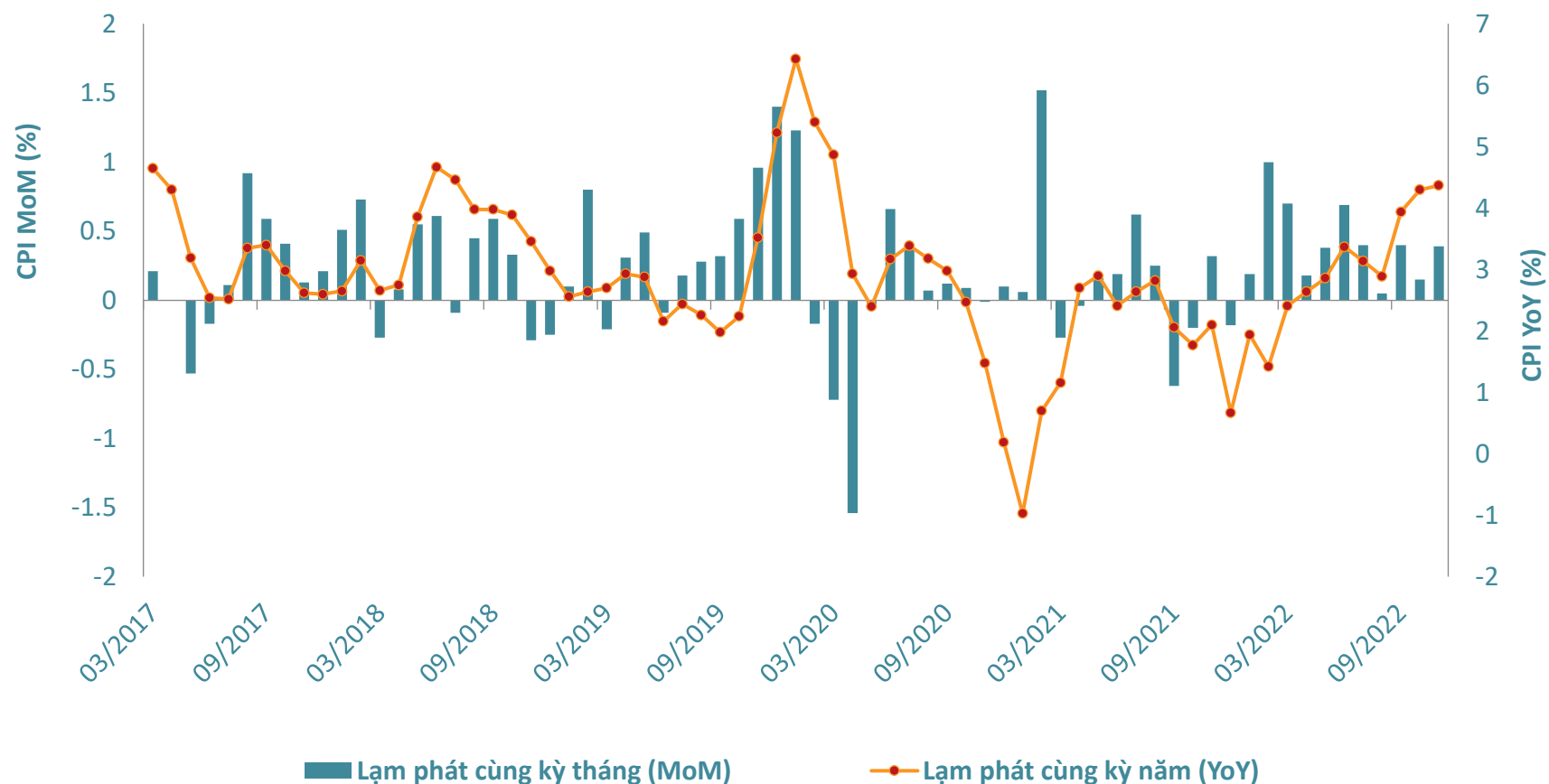
Tình hình xuất khẩu (YoY)	Tỷ trọng	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22
Tổng Giá trị (Tháng)	100%	-0.6%	0.2%	18.5%	25.1%	8.1%	16.0%	14.9%	25.5%	27.2%	20.7%	9.8%	28.2%	5.2%	-7.4%
Điện thoại các loại và linh kiện	17%	15.1%	-3.7%	22.6%	21.9%	-26.2%	4.4%	28.4%	51.8%	61.5%	33.3%	-7.6%	9.6%	-5.2%	-0.9%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	16%	3.0%	8.3%	9.1%	23.1%	5.6%	13.9%	8.9%	14.7%	15.2%	24.7%	6.7%	16.5%	12.4%	-13.9%
Hàng dệt, may	10%	-18.5%	-4.3%	24.9%	27.7%	34.2%	13.0%	17.5%	28.2%	22.5%	17.0%	18.1%	50.8%	2.2%	-6.4%
Máy móc và thiết bị	10%	10.9%	13.0%	29.0%	36.3%	7.5%	18.4%	3.0%	21.6%	46.1%	67.0%	41.0%	43.8%	7.5%	-8.0%
Giày dép các loại	6%	-44.1%	-46.4%	-14.3%	11.4%	3.7%	11.2%	16.4%	17.4%	7.1%	19.2%	62.6%	174.3%	109.4%	30.0%
Tình hình nhập khẩu (YoY)	Tỷ trọng	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22
Tổng giá trị (tháng)	100%	21.1%	9.5%	7.7%	20.7%	13.3%	11.3%	22.9%	14.8%	16.9%	16.5%	4.9%	13.6%	6.8%	-2.0%
Máy vi tính, sản phẩm điện tử	24%	4.5%	8.3%	0.1%	19.1%	14.8%	25.8%	33.2%	34.2%	32.7%	17.4%	10.0%	2.6%	0.2%	-25.6%
Máy móc và thiết bị	14%	25.0%	13.8%	5.5%	8.6%	-3.1%	0.4%	3.2%	-10.4%	-3.0%	1.8%	-4.5%	3.4%	-4.0%	-7.1%
Điện thoại các loại và linh kiện	6%	11.4%	1.6%	-2.3%	10.9%	9.4%	-12.2%	31.4%	48.5%	37.7%	-1.4%	4.9%	-4.8%	56.3%	20.0%
Vải các loại	4%	9.7%	1.8%	-5.0%	16.7%	11.9%	25.7%	20.5%	10.2%	2.9%	-6.2%	-6.7%	19.7%	-15.0%	-0.4%
Sắt thép các loại	3%	51.7%	63.2%	65.7%	25.5%	43.1%	27.6%	28.5%	11.5%	-4.7%	21.0%	2.4%	-9.0%	-4.8%	38.8%

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Tỷ trọng: Trung bình tỷ trọng theo tháng của các hàng hóa trong khoảng thời gian trên bảng

VĨ MÔ: LẠM PHÁT TĂNG MẠNH

Lạm phát



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- ❖ CPI tháng 11.2022 tăng +4.37% YoY khiến mức CPI trung bình cả năm đạt 3.02% YoY. CPI tăng mạnh với tháng trước chủ yếu do:

- ✓ Giá hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng thiết yếu tăng tăng theo giá nguyên liệu đầu vào.

- ✓ Giá xăng dầu trong nước điều chỉnh theo giá thế giới.

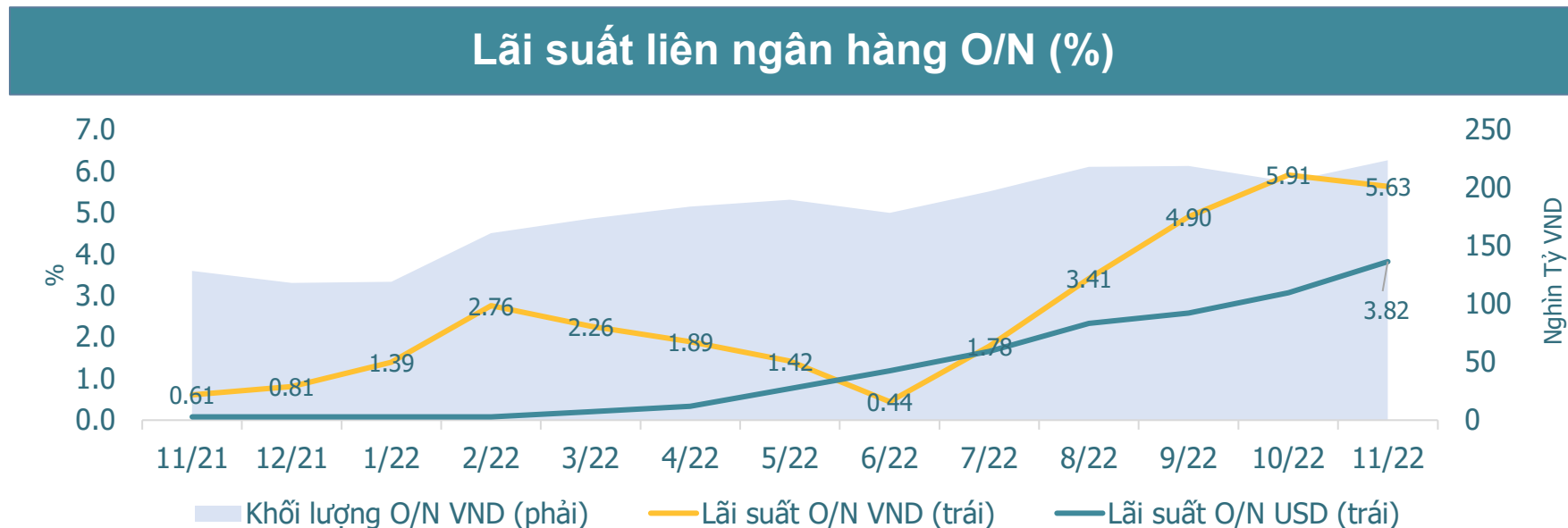
- ❖ BSC duy trì dự báo CPI cuối năm 2022 4.0% trong KB tích cực và 4.8% trong KB tiêu cực. Các giả định chính:

- ✓ (1) Giá dầu Brent trung bình dao động quanh ngưỡng 80-100 USD/thùng.

- ✓ (2) Giá lợn giao dịch trong vùng từ 70,000 – 80,000 VND/kg.

- ✓ (3) Giá lương thực, thực phẩm tăng trở lại vào cuối năm 2022.

VĨ MÔ: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG GIẢM NHIỆT



Hoạt động giao dịch tín phiếu của SBV theo tuần

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút	Giá trị bơm	Giá trị bơm ròng
Tuần 41	10/10/2022	14/10/2022	41,691.55	134,853.16	93,161.61
Tuần 42	17/10/2022	21/10/2022	128,158.84	5,386.53	-122,772.31
Tuần 43	24/10/2022	28/10/2022	117,298.82	163,374.26	46,075.44
Tuần 44	31/10/2022	4/11/2022	57,175.16	131,273.45	74,098.29
Tuần 45	7/11/2022	11/11/2022	48,679.93	43,028.10	-5,651.83
Tuần 46	14/11/2022	18/11/2022	98,174.75	43,563.11	-54,611.64
Tuần 47	21/11/2022	25/11/2022	23,028.50	29,408.00	6,379.50

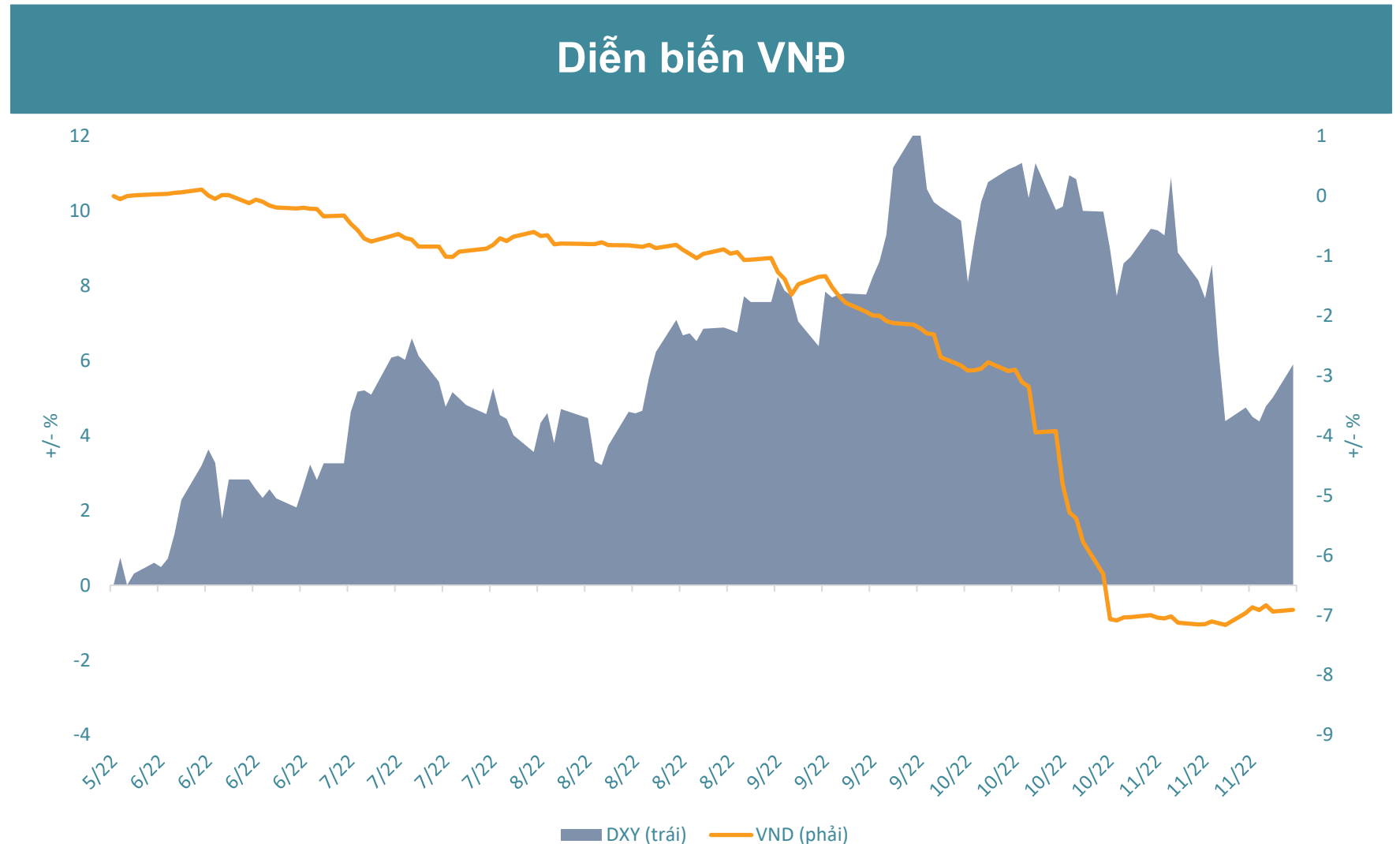
Nguồn: Finnpro, SBV, BSC Research

❖ Lãi suất O/N liên ngân hàng trung bình ở mức 5.63% trong tháng 11. Tính tới cuối tháng 10, tín dụng tăng 11.5% YTD. Lãi suất liên ngân hàng đã giảm nhiệt trong tháng 11. Bên cạnh đó, hoạt động tín phiếu bơm ròng 20.2 nghìn tỷ đồng trong tháng 11. Thanh khoản hệ thống ngân hàng đang đã trở nên bớt căng thẳng hơn.

❖ CPI cơ bản tăng +4.81% YoY trong tháng 11, khiến mức bình quân 11 tháng là 2.38%. CPI cốt lõi duy trì xu hướng tăng mạnh từ quý 2 và chính thức vượt lên CPI toàn phần từ giữa quý 3. Tình trạng lạm phát cốt lõi gia tăng vẫn đang gây áp lực lên chính sách tiền tệ của SBV.

VĨ MÔ: TỶ GIÁ USD/VND HẠ NHIỆT

- ❖ Giá trị đồng USD giảm trong tháng 11.2022 do lạm phát tại Mỹ có dấu hiệu đạt đỉnh, FED phát tín hiệu sẽ giảm tốc độ tăng lãi suất trong cuộc họp tháng 12.
- ❖ Giá trị đồng VND hồi phục nhẹ trong tháng 11.
- ❖ Mức độ mất giá của VND so với USD vẫn ở mức thấp so với nhiều đồng tiền khác như Euro, Won Hàn Quốc, Yên Nhật,...
- ❖ BSC đánh giá: Tỷ giá USD/VND hạ nhiệt trong tháng 11 khi FED phát tín hiệu giảm tốc độ nâng lãi suất và trong nước SBV liên tục điều hành thanh khoản qua kênh OMO. Áp lực tỷ giá của Việt Nam sẽ giảm bớt theo đà giảm tốc độ tăng lãi suất của FED.



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

BỨC TRANH VĨ MÔ

		11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22	09/22	10/22	11/22
Lũy kế %YoY	Bán lẻ hàng hóa + Dịch vụ tiêu dùng	11.80%	11.80%	10.20%	8.30%	4.70%	-4.30%	-3.90%	-0.80%	-0.40%	-0.02%	0.70%	1.27%	2.03%	2.62%	6.42%	5.49%	5.10%	10.02%	7.58%	4.89%	0.69%	-4.69%	-7.11%	-8.60%	-8.72%	-3.76%	1.26%	1.66%	4.44%	6.54%	9.69%	11.71%	15.99%	19.29%	21.00%	20.25%	20.50%
	Bán lẻ hàng hóa	12.70%	12.70%	10.70%	9.80%	7.70%	0.40%	1.20%	3.40%	3.60%	4.00%	4.80%	5.44%	6.22%	6.78%	8.65%	7.83%	6.84%	9.77%	7.83%	6.16%	3.19%	-1.37%	-3.38%	-4.63%	-4.35%	0.15%	4.35%	3.10%	5.76%	7.64%	9.83%	11.27%	13.69%	15.43%	15.78%	14.99%	14.75%
	Lưu trú + Ăn uống	9.60%	9.80%	6.80%	1.70%	-9.60%	-23.60%	-25.80%	-18.10%	-16.60%	-16.40%	-15.00%	-14.70%	-13.72%	-12.97%	-4.13%	-4.30%	-2.97%	10.14%	4.60%	-2.68%	-11.77%	-19.77%	-22.14%	-23.76%	-26.00%	-19.32%	-11.95%	-1.76%	1.18%	5.15%	15.75%	20.89%	37.48%	48.11%	54.74%	51.84%	56.47%
	Lữ hành	12.20%	12.10%	7.40%	1.10%	-27.80%	-45.20%	-54.10%	-53.20%	-55.40%	-54.40%	-56.30%	-57.66%	-58.60%	-59.50%	-62.18%	-62.06%	-60.08%	-49.17%	-48.22%	-51.76%	-58.81%	-61.81%	-63.95%	-63.77%	-63.00%	-59.90%	-35.65%	-10.95%	1.86%	10.53%	34.70%	94.41%	166.13%	240.08%	294.87%	291.59%	306.52%
	Dịch vụ khác	8.10%	8.50%	10.70%	5.20%	1.50%	-13.20%	-11.80%	-7.40%	-5.90%	-5.70%	-5.60%	-5.40%	-4.76%	-4.03%	7.31%	3.00%	3.90%	14.95%	10.90%	4.38%	-4.23%	-13.65%	-19.37%	-22.56%	-23.78%	-16.83%	-8.13%	-5.87%	-2.53%	-0.61%	2.54%	5.56%	13.89%	24.23%	34.49%	36.46%	36.84%
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	9.29%	9.11%	-5.51%	6.16%	5.78%	1.80%	0.98%	2.80%	2.55%	2.16%	2.37%	2.74%	3.07%	3.35%	22.16%	7.35%	5.69%	9.96%	9.92%	9.27%	7.94%	5.56%	4.14%	3.31%	3.63%	4.76%	2.39%	5.38%	6.44%	7.51%	8.34%	8.73%	8.82%	9.44%	9.59%	9.01%	8.57%
	Khai khoáng	0.85%	0.87%	-12.87%	-3.74%	-5.22%	-6.82%	-8.07%	-7.87%	-7.81%	-6.96%	-7.40%	-8.11%	-7.13%	-7.81%	-6.22%	-11.00%	-8.23%	-5.66%	-6.99%	-6.00%	-6.30%	-6.24%	-6.37%	-6.97%	-6.01%	-5.81%	-4.64%	-2.78%	1.00%	2.63%	4.13%	3.93%	3.64%	4.22%	5.04%	5.04%	6.47%
	Công nghiệp chế biến chế tạo	10.61%	10.45%	-4.84%	7.35%	7.25%	3.01%	2.24%	4.60%	4.22%	3.68%	3.79%	4.21%	0.047	4.93%	27.15%	10.35%	8.04%	12.69%	12.59%	11.55%	9.92%	7.01%	5.47%	4.49%	4.78%	6.01%	2.82%	6.12%	7.04%	8.28%	9.24%	9.66%	9.73%	10.39%	10.36%	9.58%	8.92%
	Phân phối điện	9.50%	8.73%	-3.48%	8.38%	7.08%	2.91%	2.59%	2.04%	2.10%	1.99%	2.79%	3.21%	3.23%	3.07%	16.27%	4.25%	2.53%	6.55%	8.33%	8.60%	8.22%	6.62%	4.34%	4.07%	3.77%	4.93%	5.09%	6.49%	7.10%	6.58%	5.52%	6.03%	6.35%	6.80%	7.54%	7.84%	7.68%
	Cung cấp nước	6.73%	6.80%	1.62%	4.93%	6.33%	3.56%	2.88%	2.77%	3.30%	2.90%	3.30%	4.13%	3.98%	4.25%	8.40%	4.84%	7.34%	7.54%	7.54%	6.82%	5.55%	4.42%	3.60%	3.38%	2.99%	2.72%	1.17%	2.46%	5.25%	1.12%	2.45%	4.08%	4.50%	5.79%	5.56%	6.59%	7.09%
PMI	51.0	50.8	50.6	49.0	41.9	32.7	42.7	51.1	47.6	45.7	52.2	51.8	49.9	51.7	51.3	51.6	53.6	54.7	53.1	44.1	45.1	40.2	40.2	52.1	52.2	52.5	53.7	54.3	51.7	51.7	54.7	54	51.2	52.7	52.5	50.6	47.4	
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	8.01%	8.50%	-17.00%	8.21%	7.43%	2.05%	-0.90%	0.21%	1.46%	2.37%	4.07%	4.78%	5.30%	6.50%	50.53%	23.25%	22.01%	28.30%	30.72%	28.40%	25.50%	21.20%	18.75%	16.62%	17.53%	18.97%	1.61%	10.21%	12.89%	16.45%	16.33%	17.26%	16.06%	17.33%	17.28%	15.93%	13.51%
	Nhập khẩu	6.66%	6.92%	-12.51%	3.01%	3.56%	-0.51%	-4.81%	-2.99%	-3.18%	-2.44%	-0.78%	0.35%	1.50%	3.60%	41.00%	25.87%	26.29%	30.80%	36.36%	36.10%	35.28%	33.76%	30.54%	28.20%	27.54%	26.48%	11.46%	15.92%	15.93%	15.70%	14.85%	15.46%	13.63%	13.61%	12.97%	12.18%	10.71%
	FDI Thực hiện	6.79%	6.70%	3.23%	-5.04%	-6.55%	-9.65%	-8.22%	-4.95%	-4.08%	-5.10%	-3.23%	-2.53%	-2.38%	-1.96%	4.14%	2.04%	6.49%	6.80%	6.72%	6.82%	3.75%	2.03%	-3.49%	-4.11%	-4.20%	-1.20%	6.80%	7.20%	7.80%	7.64%	7.83%	8.85%	10.19%	10.54%	16.17%	15.18%	15.09%
	FDI Đăng ký	-11.38%	-11.83%	318.66%	70.98%	28.85%	32.17%	19.90%	17.53%	21.20%	11.37%	-1.82%	-5.09%	-3.22%	-6.59%	-62.55%	-12.88%	41.37%	13.70%	16.45%	12.37%	3.49%	11.64%	22.28%	15.76%	10.99%	15.19%	-7.66%	-14.01%	-21.97%	-19.79%	-23.31%	-13.94%	-11.65%	-15.01%	-18.24%	-7.15%	-4.63%
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	12.56%	13.65%	11.63%	12.64%	11.64%	10.33%	9.58%	9.72%	10.02%	10.14%	10.21%	10.30%	11.00%	12.17%	12.91%	12.71%	13.99%	15.21%	15.42%	15.19%	15.26%	14.98%	14.07%	14.24%	14.64%	13.61%	15.56%	15.86%	16.94%	16.95%	17.01%	16.80%	17%	16.20%	16.94%	16.47%	
	Tổng phương tiện thanh toán	13.39%	14.78%	13.38%	13.82%	13.48%	12.92%	12.58%	12.69%	13.22%	13.74%	13.90%	13.98%	14.16%	14.53%	13.42%	14.57%	14.82%	15.63%	14.92%	13.75%	13.70%	12.74%	12.13%	11.69%	11.17%	10.66%	12.67%	11.58%	12.26%	11.29%	10.27%	9.97%	8.95%	7.86%	7.40%		
	Lãi suất O/N	2.40%	2.92%	1.63%	2.10%	1.96%	2.15%	1.06%	0.22%	0.11%	0.14%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.10%	0.88%	0.17%	0.27%	1.27%	1.14%	0.96%	0.77%	0.65%	0.65%	0.63%	0.81%	1.39%	2.76%	2.24%	1.89%	1.59%	0.42%	1.78%	3.41%	4.90%	5.86%	5.63%
	Lãi suất huy động bình quân	6.63%	6.63%	6.73%	6.63%	6.45%	6.40%	6.18%	6.13%	5.63%	5.83%	5.60%	5.13%	5.35%	5.03%	5.00%	5.18%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	4.95%	5.00%	5.03%	5.03%	5.50%	6.50%	
%YoY	Tỷ giá	-0.53%	-0.01%	0.09%	0.18%	1.93%	0.63%	-0.57%	-0.45%	-0.16%	-0.13%	-0.08%	-0.10%	-0.28%	-0.32%	-0.75%	-0.96%	-2.42%	-1.59%	-1.01%	-0.81%	-0.95%	-1.65%	-1.82%	-1.84%	-1.75%	-1.18%	-1.67%	-0.86%	-0.99%	-0.37%	0.64%	1.19%	1.73%	2.93%	4.87%	9.17%	8.68%
	CPI cơ bản YoY	2.18%	2.78%	3.25%	2.94%	2.95%	2.71%	2.54%	2.45%	2.31%	2.16%	1.97%	1.88%	1.61%	0.19%	-0.97%	0.79%	0.73%	0.95%	1.13%	1.14%	0.99%	0.98%	0.74%	0.50%	0.58%	0.67%	0.66%	0.68%	1.09%	2.64%	1.61%	1.98%	2.63%	3.06%	3.82%	4.47%	4.81%
	CPI YoY	3.52%	5.23%	6.43%	5.40%	4.87%	2.93%	2.40%	3.17%	3.39%	3.18%	2.98%	2.47%	1.48%	0.99%	0.49%	0.70%	1.16%	2.70%	2.90%	2.41%	2.64%	2.82%	2.06%	1.77%	2.10%	1.81%	1.94%	1.42%	2.41%	1.47%	2.86%	3.37%	3.14%	2.89%	3.94%	4.30%	4.37%
Lũy kế %YoY	Giải ngân vốn ngân sách lũy kế	5.16%	5.55%	3.65%	22.17%	17.04%	13.98%	16.83%	19.77%	28.26%	32.40%	35.27%	36.17%	35.84%	34.45%	24.53%	10.60%	13.03%	16.31%	14.22%	10.21%	5.57%	-0.43%	-6.88%	-8.26%	-8.74%	-8.60%	8.62%	10.36%	10.58%	9.12%	9.51%	10.12%	11.92%	16.87%	19.58%	20.05%	19.94%
	Thu NSNN																			15.75%	16.79%	15.60%	13.87%	11.22%	7.65%	10.18%	3.49%	19.54%	12.94%	14.09%	13.35%	20.74%	20.52%	19.89%	20.31%	22.37%	19.60%	17.97%
	Chỉ NSNN																			-3.61%	-4.80%	-5.31%	-5.89%	-7.47%	-8.79%	-7.36%	9.91%	14.36%	10.08%	-1.32%	3.16%	1.29%	2.68%	3.96%	4.17%	5.41%	6.07%	7.10%



THỊ TRƯỜNG THÁNG 11.2022

VN-Index hồi phục mạnh mẽ



THỊ TRƯỜNG: DỰ BÁO THÁNG 12.2022

KỊCH BẢN 1

Dòng tiền khối ngoại tiếp tục duy trì đà mua ròng mạnh mẽ tạo hiệu ứng tâm lý tích cực lan tỏa trên thị trường. Thông điệp giảm nhịp độ tăng lãi suất của FED kể từ T12/2022 sau dữ liệu lạm phát tại Mỹ có dấu hiệu tạo đỉnh và các động thái từng bước gỡ bỏ các biện pháp chống dịch Covid-19 tại Trung Quốc sẽ tạo tiền đề thuận lợi để Chính phủ thực thi các biện pháp nhằm hỗ trợ nền kinh tế trong nước. Giải ngân vốn đầu tư công được khẩn trương triển khai trong tháng cuối cùng bên cạnh những tín hiệu lạc quan về thị trường trái phiếu sẽ tạo động lực để VN-Index quay trở lại vùng 1,180 – 1,200.

KỊCH BẢN 2

Diễn biến trên thị trường trái phiếu chưa có nhiều tín hiệu khởi sắc rõ nét, các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong nước và giải ngân đầu tư công chưa được như kỳ vọng. Mặt khác đà tăng ròng của khối ngoại chậm lại bên cạnh tâm lý chốt lời lẫn át sự hồi phục tích cực trước đó sẽ khiến VN-Index có thể quay trở lại kiểm tra ngưỡng 1,000 điểm. Nếu xuất hiện những thông tin và diễn biến bất lợi trong nước cũng như trên thế giới, VN-Index có thể lui về các vùng điểm thấp hơn đã thiết lập trước đó.



Nguồn: Tradingview, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: P/E VN-INDEX TIẾP TỤC Ở MỨC THẤP CỦA NĂM 2020 VÀ ĐỨNG VỊ TRÍ THỨ 04 CHÂU Á

- ❖ Tâm lý tiêu cực tiếp tục kéo dài đến giữa tháng khiến VN-Index mất mốc 900 điểm và tiến đến sát ngưỡng 870. Tuy nhiên dòng tiền mạnh mẽ đến từ khối ngoại, đặc biệt là các ETF giúp tâm lý tích cực chiếm ưu thế, chỉ số bứt phá ấn tượng khi kết thúc tháng và chính chức tiệm cận ngưỡng 1,050 điểm.
- ❖ VN-Index tăng 1.99% trong khi HNX Index giảm 0.78% so với T10. Kết thúc T11, VN-Index đã thiết lập vùng đáy mới trong năm tại 873.78 điểm – tương đương với thời điểm trước khi dịch bệnh Covid-19 xảy ra vào T03/2020
- ❖ P/E VN-Index kết thúc T11 ở mức 10.99 lần, tăng 2.18% so với T10 – mặc dù có sự cải thiện tuy nhiên đây vẫn là mức định giá thấp tương đương giai đoạn T03/2020. P/E VN-Index xếp thứ 4 của châu Á, trong khi P/E HNX-Index ở mức 13.34 lần – đứng thứ 8 khu vực.
- ❖ P/E VN-Index dự báo vận động trong vùng 12.0-12.5 trong kịch bản tích cực khi VN-Index quay trở lại vùng 1,180 – 1,200 điểm.

P/E ratio VNindex



P/E Việt Nam so với khu vực

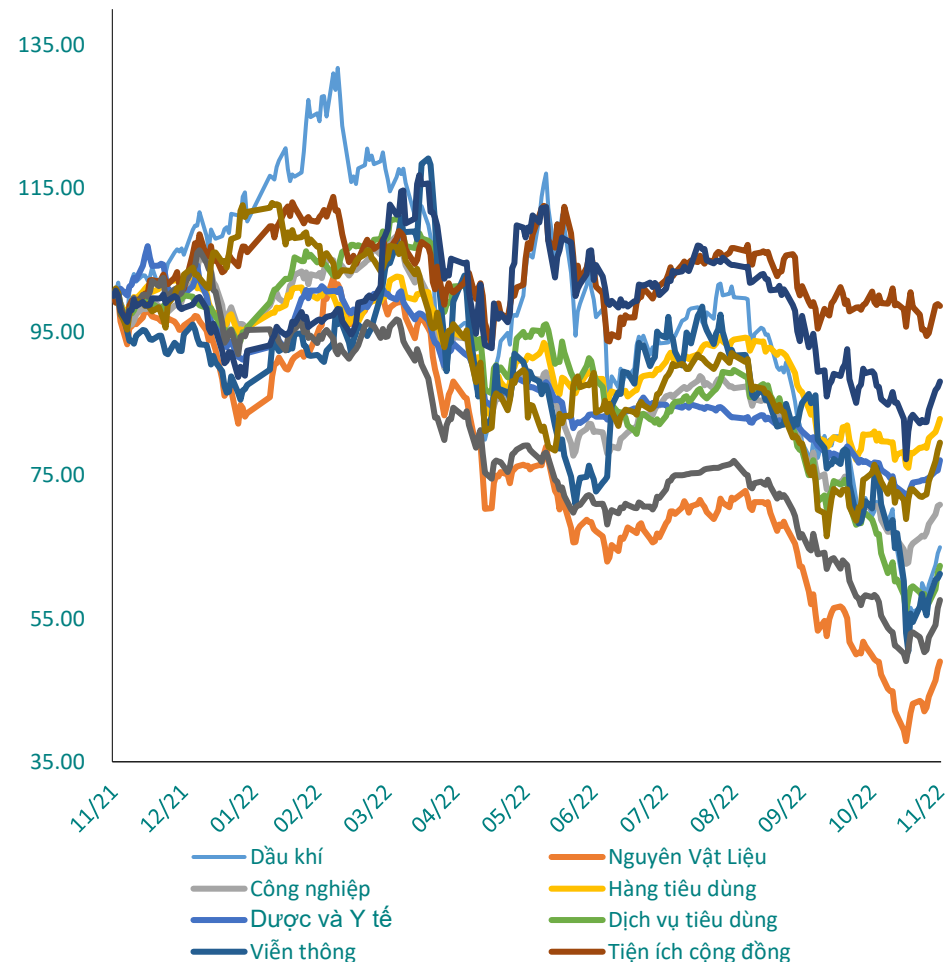


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: 04/11 NHÓM NGÀNH CẤP 1 TĂNG ĐIỂM

- ❖ Đà giảm điểm trên diện rộng và nhịp hồi phục mạnh mẽ từ giữa tháng đã giúp 04/11 nhóm ngành cấp 1 tăng điểm trong T11. Tâm lý tích cực lan tỏa khi khối ngoại giải ngân mạnh mẽ đã giúp diễn biến các nhóm ngành bớt phần tiêu cực hơn so tháng trước.
- ❖ Nhóm ngành Ngân hàng, hàng tiêu dùng, dược phẩm và y tế là 03 nhóm ngành tăng điểm tốt nhất với mức tăng lần lượt 5.63%, 2.65% và 0.91%;
- ❖ Nhóm ngành Viễn thông, dịch vụ tiêu dùng và dầu khí là 03 nhóm ngành có mức giảm mạnh nhất khi giảm lần lượt: 12.92%, 9.32% và 6.34%;
- ❖ Có 3/11 nhóm ngành có P/E dưới mức P/E thị trường gồm Dầu khí, Nguyên vật liệu, Ngân hàng và 04/11 ngành có P/B cao hơn so với tháng 10 gồm Công nghiệp, hàng tiêu dùng, dược phẩm và y tế, ngân hàng.

DIỄN BIẾN NGÀNH



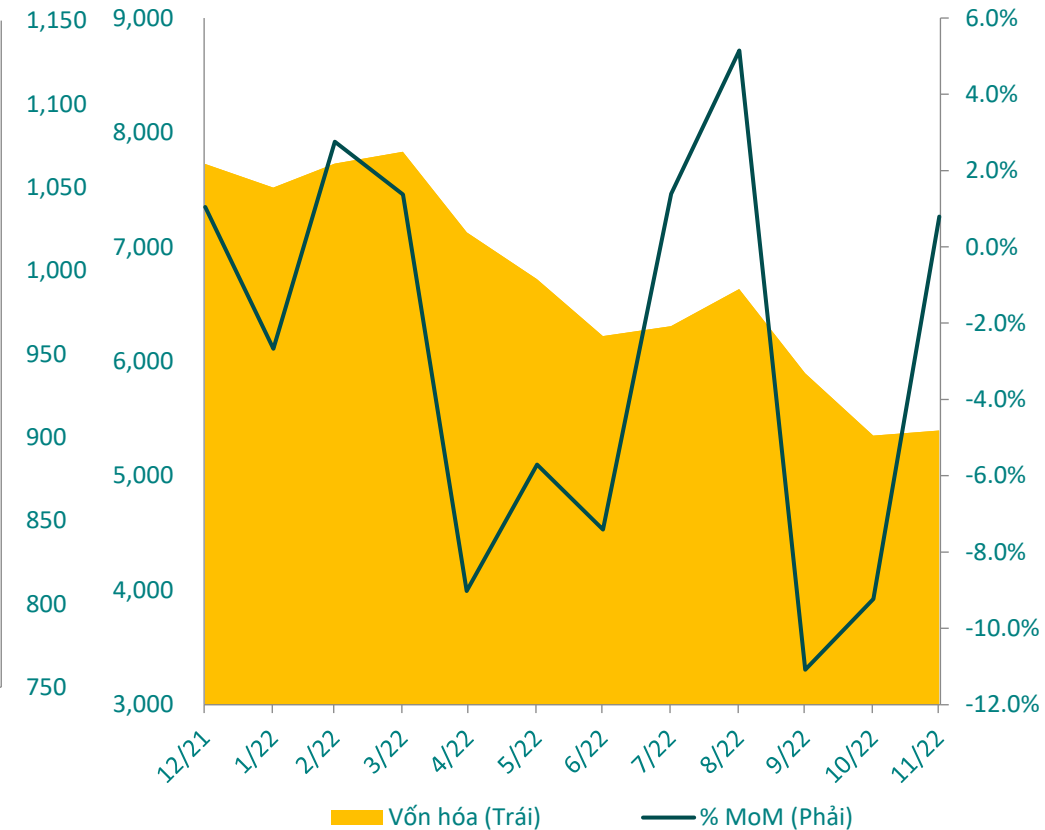
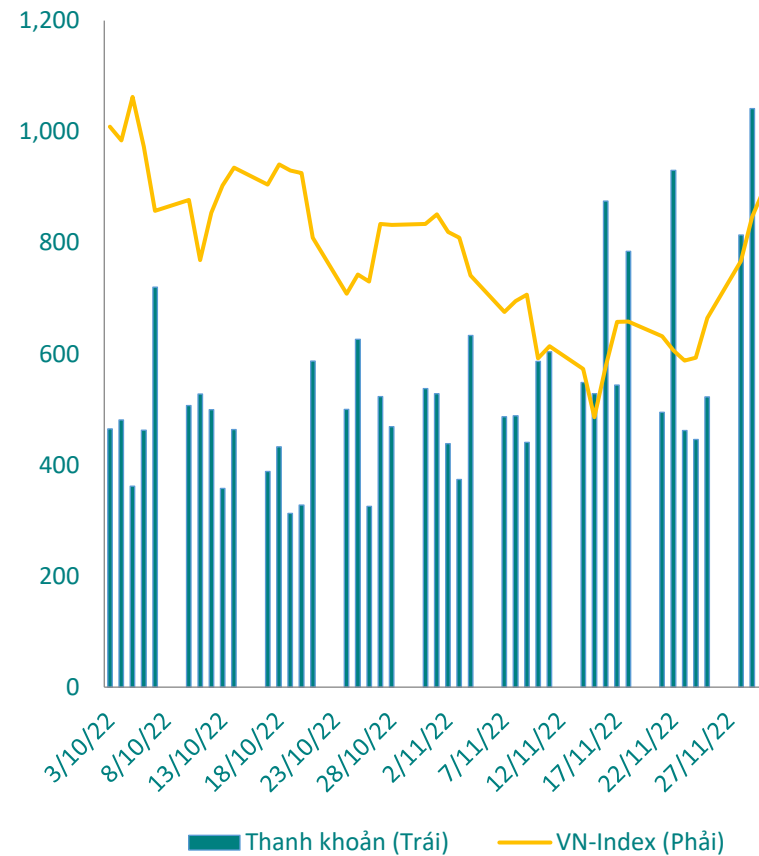
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Ngành	%MoM	P/E	± %	P/B	± %
Dầu khí	-6.34%	6.38	-7.07%	1.00	-7.77%
Nguyên Vật Liệu	-1.63%	6.62	-0.65%	1.04	-1.61%
Công nghiệp	0.68%	12.56	-5.85%	1.63	0.73%
Hàng tiêu dùng	2.65%	14.00	1.79%	2.55	2.32%
Dược phẩm và Y tế	0.91%	12.70	1.20%	1.49	0.54%
Dịch vụ tiêu dùng	-9.32%	356.07	-89.80%	2.94	-9.81%
Viễn thông	-12.92%	17.71	-43.06%	2.03	-15.64%
Tiện ích cộng đồng	-1.98%	12.43	-3.05%	1.96	-0.82%
Tài chính	-0.67%	15.73	-1.88%	1.66	-0.89%
Ngân hàng	5.63%	7.85	5.64%	1.44	5.64%
Công nghệ thông tin	-1.58%	15.12	-1.45%	2.93	-1.75%

THỊ TRƯỜNG: VỐN HÓA 3 SÀN ĐẠT 5.39 TRIỆU TỶ

Thanh khoản T11/2022 giảm nhẹ 0.12% so với T10/2022

Vốn hóa toàn thị trường tăng 0.8% so với T10/2022



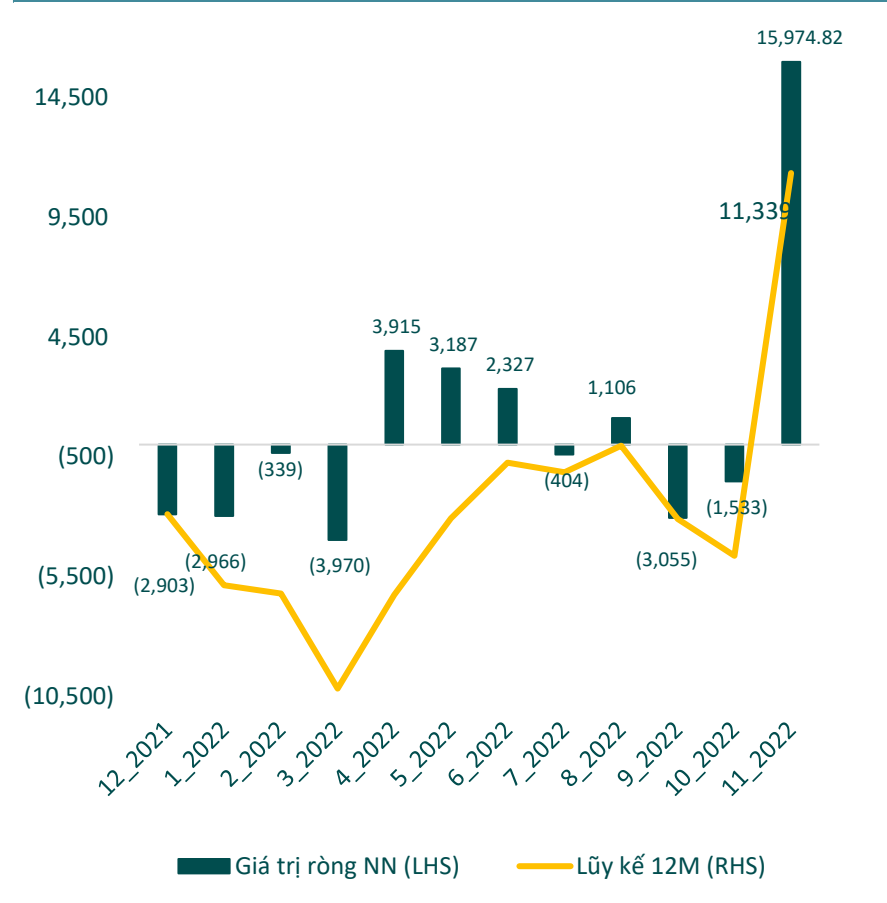
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

- Vốn hóa toàn thị trường T11 tăng nhẹ 0.8% so với T10, ghi nhận sự hồi phục sau 02 tháng giảm liên tiếp trước đó. Tuy nhiên giá trị vốn hóa vẫn giảm trên 30% so với thời điểm 31/12/2021 do thị trường vẫn đang trong xu hướng giảm
- Thanh khoản tiếp tục duy trì ở mức khả quan mặc dù có sự giảm nhẹ so với T10. Thanh khoản tăng tốt vào giai đoạn cuối tháng, đặc biệt ngày 29/11 ghi nhận GTGD khớp lệnh trên HSX vượt mốc 18 nghìn tỷ/phiên – điều này được ủng hộ phần lớn đến từ dòng tiền nước ngoài.
- Thị trường ghi nhận chuỗi 05 phiên tăng điểm liên tiếp kèm thanh khoản tốt (từ ngày 24/11 đến ngày 30/11) – động lực quan trọng để chỉ số hướng đến những vùng cao hơn.
- GTGD bq T11 đạt 517.8 triệu USD/phiên. Khởi đầu T12, thanh khoản cũng đã có sự cải thiện rõ nét khi phiên 01/12 ghi nhận GTGD khớp lệnh vượt 24 nghìn tỷ/phiên trên 3 sàn.
- Thanh khoản dự báo dao động ở mức 0.6-0.7 tỷ USD/phiên khi VN-Index hướng đến vùng 1,180 – 1,200 điểm.

THỊ TRƯỜNG: NĐT NƯỚC NGOÀI MUA RÒNG MẠNH MẼ

- ❖ Trái ngược với 02 tháng bán ròng trước đó khối ngoại đã quay trở lại mạnh mẽ trong T11. Thị trường chứng kiến đà mua ròng miệt mài của khối này khi chỉ số giảm sâu điều này góp phần tạo đà tâm lý tích cực cho thị trường trong nửa cuối tháng 11.
- ❖ Trong T11, NĐTNN mua ròng 15,975 tỷ đồng và ghi nhận sự mua ròng 11,339 tỷ đồng trong 12 tháng gần nhất.
- ❖ VHM, STB và KDH là 3 mã được khối ngoại tập trung mua ròng nhiều nhất lần lượt 1,726, 1,320 và 1,170 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại HPX, NVL và DXG là 03 mã bán ròng với giá trị lớn nhất lần lượt là 326, 141 và 137 tỷ đồng.
- ❖ Các ETF ngoại và nội như Fubon, Diamond, VNM, FTSE, E1... mua ròng mạnh mẽ trong khi NĐT cá nhân trong nước bán ròng.
- ❖ Thông tin quỹ ngoại ETF Fubon được chấp thuận tăng quy mô thêm 160trUSD và bắt đầu giải ngân từ cuối T11 - đây sẽ là động lực để khối ngoại có thể tiếp tục duy trì đà mua ròng khi FED đã phát tín hiệu sẽ bắt đầu giảm nhịp độ tăng lãi suất từ T12/2022.

NĐTNN mua ròng lũy kế 11,339 tỷ đồng trong 12 tháng



Mã	Giá trị (tỷ đồng)	Mã	Giá trị (tỷ đồng)
VHM	1,726.68	HPX	(326.66)
STB	1,320.23	NVL	(140.93)
KDH	1,170.52	DXG	(137.03)
HPG	1,095.73	KDC	(115.31)
SSI	1,044.92	SAB	(91.82)
MSN	1,003.14	FTS	(89.41)
FUEVFNVD	914.77	FUESSV50	(28.30)
VIC	841.07	HCM	(27.13)
CTG	745.30	FUEMAV30	(26.99)
VNM	648.84	E1VFN30	(26.78)

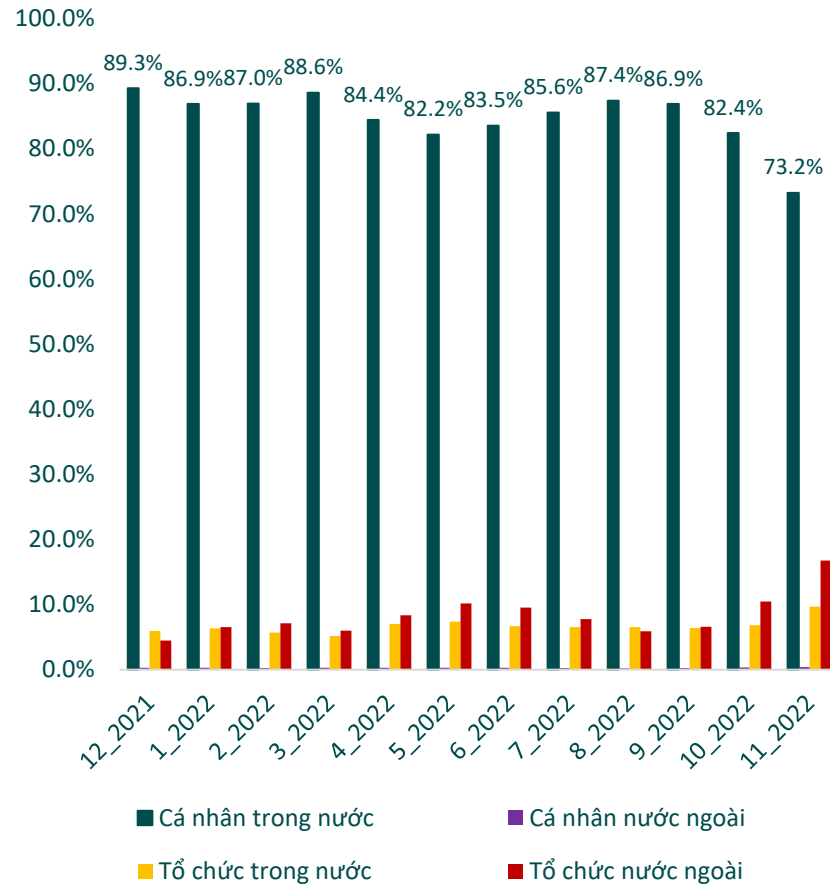
Bảng giá trị mua bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T11/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

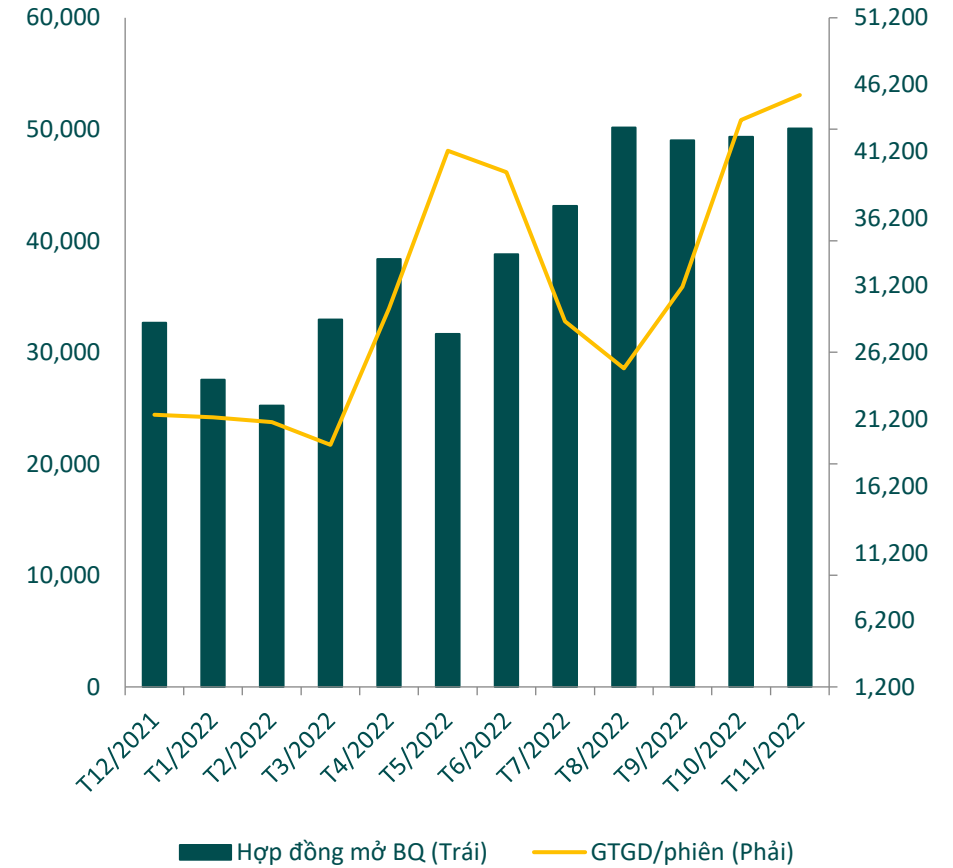
- ❖ Tâm lý lo ngại rủi ro khi thị trường giảm mạnh khiến nhóm NĐT cá nhân trong nước bán ròng chủ yếu trong T11 tuy nhiên ở chiều ngược lại nhóm NĐT nước ngoài lại mua ròng mạnh mẽ khi thị trường và nhiều cổ phiếu đã ở mức giá rất hấp dẫn.
- ❖ Tỷ trọng giao dịch NĐT cá nhân trong nước T11 giảm xuống còn 73.2% trong khi NĐT tổ chức nước ngoài tăng lên mức 16.7% - tương ứng thời điểm T05/2020.
- ❖ Ngoại trừ nhóm NĐT cá nhân ghi nhận tỷ lệ GTGD giảm 11% so với tháng 10, các nhóm NĐT còn lại đều ghi nhận mức tăng đáng kể - đặc biệt là nhóm NĐT tổ chức nước ngoài (tăng 60%) - đây là tín hiệu tích cực cho thị trường khi khối này mua ròng.
- ❖ Tháng 11 chứng kiến 2 giai đoạn tăng/giảm khác nhau rõ nét điều này góp phần duy trì sự sôi động trên TTCKPS.
- ❖ GTGD/phiên tiếp tục duy trì đà tăng – ghi nhận tăng 4.27% so với tháng 10 tuy nhiên khối lượng hợp đồng mở (OI) vẫn chỉ tăng nhẹ 1.51%. Điều này cho thấy hoạt động trading tiếp tục là xu thế chủ đạo và được nhiều NĐT ưu tiên.

THỊ TRƯỜNG: TỔ CHỨC NƯỚC NGOÀI GIAO DỊCH TÍCH CỰC TRONG THÁNG 11

GTGD của tổ chức nước ngoài tăng 60% so với tháng 10



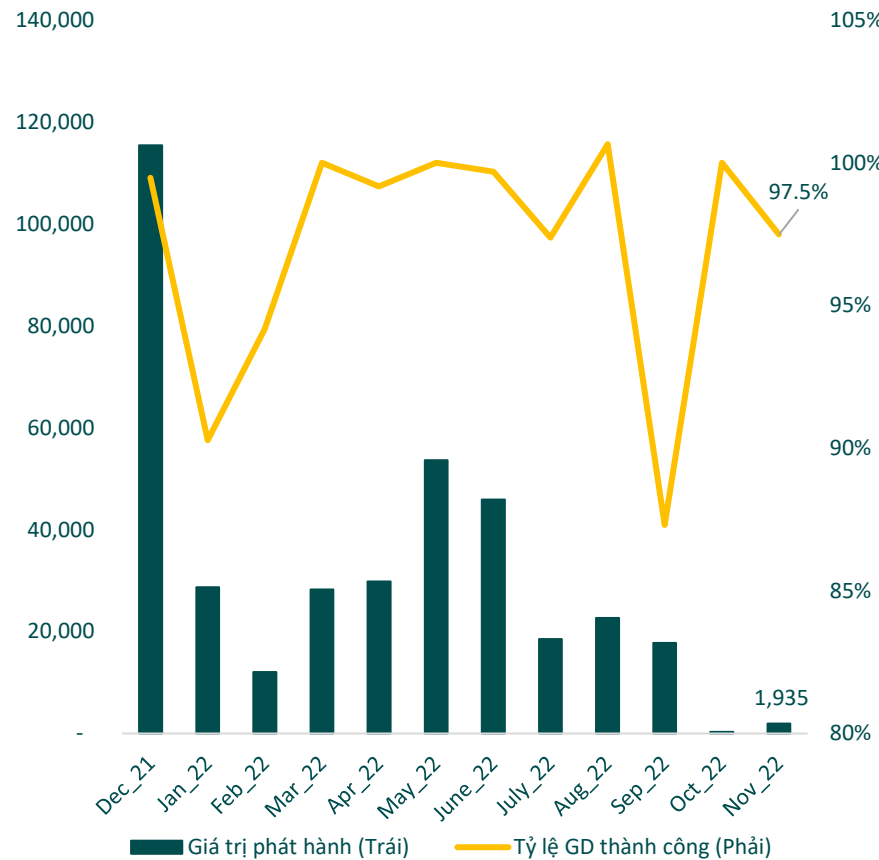
GTGD bình quân ngày HĐTL tháng 11 tăng 4.27% MoM



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

THỊ TRƯỜNG: TPDN THÁNG 11.2022 TIẾP TỤC ẨM ĐẠM

06 TPDN được phát hành trong tháng 11



Tháng	Số lượng Trái phiếu phát hành	Thời gian đáo hạn bình quân	Giá trị PH
Tháng 12_21	137	3.7	115,377
Tháng 1_22	38	3.5	28,690
Tháng 2_22	38	8.2	12,032
Tháng 3_22	30	1.4	28,235
Tháng 4_22	51	2.2	29,813
Tháng 5_22	52	1.7	53,594
Tháng 6_22	65	5.2	45,896
Tháng 7_22	69	9.6	18,530
Tháng 8_22	48	4.6	22,687
Tháng 9_22	46	5.0	17,776
Tháng 10_22	3	4.2	335
Tháng 11_22	6	4.8	1,935
Tổng	583		374,899

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

- ❖ Trong tháng 11 ghi nhận 06 trái phiếu được thông báo và phát hành, trong đó đáng chú ý là đợt phát hành của Tập đoàn Masan (MSN) với giá trị 1,700 tỷ đồng nhằm cơ cấu lại các khoản nợ. Đây là tín hiệu tương đối khả quan trong bối cảnh tâm lý tiêu cực trên thị trường sơ cấp và cả thứ cấp vẫn còn hiện hữu.
- ❖ Tỷ lệ GD thành công trong tháng 11 đạt 97.5%.
- ❖ Thời gian đáo hạn bình quân trái phiếu phát hành trong T11 ở mức 4.8 năm cao hơn mức trung bình 12 tháng gần nhất là 4.5 năm;
- ❖ Hoạt động phát hành TPDN T11 có sự cải thiện so với T10 tuy nhiên vẫn là mức rất thấp trong nhiều năm trở lại đây. Thị trường tiếp tục ảm đạm, phản ánh tâm lý thận trọng, tiêu cực vẫn hiện hữu.
- ❖ Những thông điệp của Chính phủ, Bộ Tài chính cũng như các cơ quan liên quan trong việc chấn chỉnh và tháo gỡ cho thị trường TPDN sẽ tạo tiền đề để niềm tin và sự sôi động quay trở lại trong thời gian tới.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG THÁNG 12.2022

Sự kiện

Tác động đến TTCK

- ❖ Hoạt động đầu tư công được đẩy mạnh vào cuối năm nhằm đạt mục tiêu đã đề ra, bên cạnh các hoạt động SX-KD, vốn FDI thực hiện tiếp tục ghi nhận những tín hiệu khởi sắc.
- ❖ Cuộc gặp cấp nhà nước giữa Việt Nam – Hàn Quốc từ ngày 04 đến ngày 06 tháng 12
- ❖ Thị trường ngoại hối, lãi suất và thanh khoản bớt phần căng thẳng
- ❖ Áp lực trả nợ đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp đến hạn phần nào được giảm bớt bên cạnh những thông tin về việc nới room tín dụng nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế và doanh nghiệp.
- ❖ Các ETF ngoại cơ cấu danh mục quý IV bên cạnh động thái các Quỹ khi kết thúc năm tài khóa
- ❖ Trung Quốc từng bước gỡ bỏ các biện pháp chống dịch Covid-19 bên cạnh các giải pháp hỗ trợ cho thị trường bất động sản và người dân trong nước từng bước có hiệu quả.
- ❖ FED và ECB phát đi thông điệp bắt đầu giảm nhịp độ tăng lãi suất kể từ T12/2022, không loại trừ khả năng FED và ECB có thể sẽ tăng +50bps trong cuộc họp diễn ra vào giữa tháng;
- ❖ Mâu thuẫn giữa Nga và các quốc gia phương Tây tiếp tục căng thẳng sau khi Liên minh châu Âu thống nhất áp mức trần giá dầu đối với Nga bên cạnh tình hình chiến sự giữa Nga và Ukraine chưa có dấu hiệu hạ nhiệt

- ❖ Tích cực
- ❖ Thúc đẩy quan hệ 2 nước
- ❖ Tích cực
- ❖ Giảm bớt áp lực và tạo hiệu ứng tâm lý tích cực trên thị trường
- ❖ Tăng thanh khoản thị trường
- ❖ Tạo động lực tăng trưởng kinh tế, chuỗi cung ứng toàn cầu thông suốt trở lại
- ❖ Tác động đến chính sách điều hành các NHTW và dòng tiền NĐT nước ngoài
- ❖ Tác động đến giá năng lượng, gây tâm lý bất ổn, kìm hãm tăng trưởng kinh tế thế giới.

CHIẾN LƯỢC ĐẦU TƯ THÁNG 12.2022

Sự lạc quan tiếp tục được duy trì bên cạnh diễn biến tích cực từ khối ngoại khi nhiều quỹ đầu tư nước ngoài thể hiện sự tin tưởng vào tiềm năng trưởng của các Doanh nghiệp Việt Nam. Thông điệp bắt đầu giảm nhịp độ tăng lãi suất từ T12/2022 của chủ tịch FED sẽ là tiền đề quan trọng để các NHTW khác trên thế giới trong đó có SBV sẽ giảm bớt áp lực trong việc điều hành tỷ giá, lãi suất để từ đó tạo động lực hỗ trợ cho nền kinh tế trước viễn cảnh một số nền kinh tế có thể xảy ra suy thoái vào năm 2023.

Với sự quay trở lại mạnh mẽ của dòng tiền NĐT nước ngoài cũng như một số diễn biến trên thế giới trong giai đoạn vừa qua, BSC khuyến nghị một số nhóm ngành có triển vọng và tiềm năng, bao gồm:

(1) Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn (2) nhóm hưởng lợi nếu Trung Quốc mở cửa sớm nền kinh tế (nguyên vật liệu, xuất khẩu, du lịch). Bên cạnh đó, nhà đầu tư cần bám sát diễn biến về dòng tiền của khối ngoại cũng như các diễn biến trong nước và quốc tế - đặc biệt là tình hình mở cửa tại Trung Quốc cũng như quyết định của FED, ECB trong cuộc họp điều hành chính sách tháng 12.

Tham khảo các báo cáo: Báo cáo triển vọng ngành Quý IV/2022 ([Link](#)); Tác động từ việc Trung Quốc tái mở cửa nền kinh tế đối với Việt Nam ([Link](#)); Nhận diện một số chỉ tiêu trong quá trình VN-Index hình thành vùng đáy trong thị trường giá giảm ([Link](#));

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

© 2019 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

Bloomberg: RESP BSC ResearchV <GO>

Phòng PTNC

hn.ptnc@bsc.com.vn

(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn

(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

i-center@bsc.com.vn

(+84)2437173639



BÁO CÁO THAM KHẢO

- [Báo cáo vĩ mô thị trường năm 2022](#)
- [Báo cáo cơ hội đầu tư sau giãn cách xã hội](#)
- [Báo cáo bảo hiểm](#)
- [Báo cáo ngân hàng](#)
- [Báo cáo đầu tư công](#)
- [Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam](#)
- [Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa](#)

(click để xem báo cáo)

BÁO CÁO THAM KHẢO

- Đánh giá tác động chiến dịch quân sự giữa Nga – Ukraine đến kinh tế và TTCK
- Xu hướng vận động giá dầu trên thế giới
- Phản ứng của VN-Index trước quyết định thắt chặt CSTT của FED
- Xu hướng vận động của lạm phát trên thế giới
- Đánh giá “Chương trình phục hồi và phát triển Kinh tế - xã hội”

(click để xem báo cáo)

PHỤ LỤC: GÓI HỖ TRỢ - SO SÁNH VỚI CÁC QUỐC GIA KHÁC

Chỉ tiêu	Hoa Kỳ	Đức	Pháp	Nhật Bản	Hàn Quốc	Singapore	Thái Lan	Malaysia	Philippines	Vietnam
GDP (tỷ USD)	20,937	3,806	2,603	5,049	1,631	340	502	337	361	271
Gói hỗ trợ (Tỷ USD)	5300	994.7	273.6	2,262	204.4	78.7	62.5	91	27.72	10.45
%Gói hỗ trợ /GDP	25.3%	26.1%	10.5%	44.80%	12.5%	23.1%	12.5%	27.0%	7.67%	3.9%

- Trung bình các quốc gia phát triển chi hơn 25% GDP cho các gói hỗ trợ kinh tế để vượt qua đại dịch. Các quốc gia Đông Nam Á thì quy mô gói nhỏ hơn nhưng vẫn đạt mức trung bình trên 15% GDP.

-> Dư địa để Việt Nam có thể có các gói hỗ trợ lớn hơn vẫn còn rất nhiều

- GDP: Lấy giá trị GDP năm 2020
- Gói hỗ trợ của VN là tính đến thời điểm hiện tại
- Gói hỗ trợ: công tổng các gói hỗ trợ chính thức trong năm 2020 và 2021

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
	Giảm lãi suất 3 lần trong năm 2020 xuống mức 4% đối với lãi suất tái cấp vốn, và 2,5% đối với lãi suất tái chiết khấu, và duy trì mức lãi suất thấp tới thời điểm hiện tại.	T03,08, 09/2020		
<u>Chỉ thị 11/CT-TTg</u>	Gói tín dụng 250.000 tỷ đồng	6/3/2020	250,000	Miễn, giảm, cơ cấu cho 1.3 triệu KH ; giảm lãi cho DN 27,000 tỷ giữa tháng 10
<u>Thông tư 01, Thông tư 03</u>	Cơ cấu lại thời hạn trả nợ do dịch COVID-19. Hoãn gia hạn, tạm hoãn nợ đối với các khoản vay bị ảnh hưởng bởi COVID- 19 và áp dụng lộ trình trích lập dự phòng 3 năm.	13/3/2020 17/5/2021		
<u>Nghi Quyết 63/NQ-CP</u>	Nguyên tắc tiếp tục giảm lãi suất cho vay lên đến 1%/năm trên dư nợ hiện hữu bằng đồng Việt Nam trong 5 tháng cuối năm 2021 đối với khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19. 16 ngân hàng đã đồng thuận giảm lãi suất cho vay áp dụng từ 15/7/2021 đến hết năm 2021 với tổng số tiền lãi giảm cho khách hàng ước tính 20.613 tỷ đồng.	8/5/2021	Khoảng 21,000 tỷ	

PHỤ LỤC: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA CỦA VIỆT NAM 04.2020 ĐẾN 10.2021

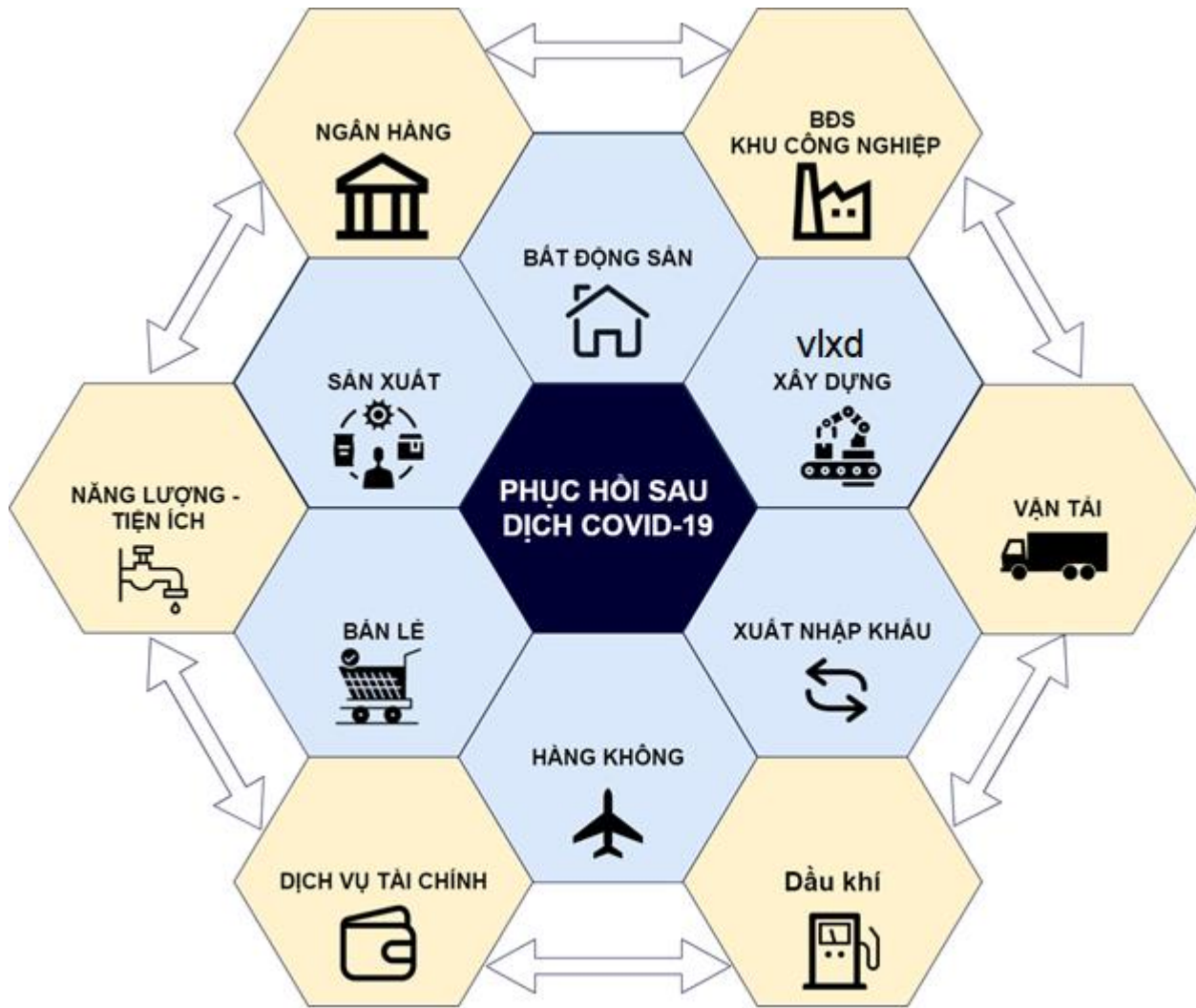
Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian	Giá trị	Ước thực hiện
<u>Nghị quyết 42/NQ-CP</u>	Gói hỗ trợ người dân gặp khó khăn trợ cấp 62 nghìn tỷ	2020	62,000	13,9 triệu người hưởng
<u>Nghị định 52/2021/NĐ-CP</u>	Chính phủ ban hành nghị định về gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2021. Dự kiến, tổng số thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo chính sách giãn, hoãn thời hạn nộp thuế tại Nghị định này là 115.000 tỷ đồng. Trong đó có <ul style="list-style-type: none">Thuế GTGT được gia hạn là 8,287 tỷ;Tiền thuê đất được gia hạn là 1,044 tỷ;Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp quý I và II được gia hạn là 11,984 tỷ	19/4/2021	115,000	72,700 đang tiến hành
<u>Nghị quyết 68/NQ-CP</u>	Một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, với khoản trợ cấp 26.000 tỷ.	1/7/2021	26,000	21,890
<u>Nghị quyết số 116</u>	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, sẽ có nguồn kinh phí khoảng 30.000 tỷ đồng từ kết dư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	1/10/2021-31/12/2021	30,000	1,250 Đang giải ngân

PHỤ LỤC: KỶ VỌNG HƯỚNG ĐI SẮP TỚI

Chính sách	Nội dung (Đối tượng, hình thức)	Thời gian
An sinh xã hội	<ul style="list-style-type: none">Hỗ trợ cho đối tượng hộ nghèo, lao động tự do, lao động thu nhập thấp, mua bảo hiểm y tế cho người ảnh hưởng bởi dịch...	2022
Việc làm	<ul style="list-style-type: none">Đào tạo việc làm, tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo	Đến 2023
Phục hồi doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh	<ul style="list-style-type: none">Giảm thuế, phí, giảm, bù lãi suất ...;Giảm thuế suất VAT đối với hàng hóa dịch vụ cho mục tiêu dùng, sinh hoạt.	
Chương trình phát triển hạ tầng	<ul style="list-style-type: none">Tập trung các dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025;Xây dựng nhà cho công nhân, nhà ở xã hội	2021- 2025

- Kỳ vọng gói hỗ trợ sẽ cùng lúc hướng vào:**
 - Giải quyết các khó khăn của người dân và cả các doanh nghiệp đang chịu ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh,
 - Tạo nguồn lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trở lại.

Việt Nam nền kinh tế phục hồi sau dịch: Nhóm ngành nào hưởng lợi?



Thêm vào đó lưu ý các nhóm :

- Báo cáo bảo hiểm:
- Báo cáo ngân hàng:
- Báo cáo đầu tư công
- Báo cáo thương mại Hoa Kỳ - Việt Nam
- Báo cáo về xu hướng giá cả hàng hóa
(click để xem báo cáo)

Chú thích: Giả định chính, chính phủ sẽ nới lỏng dần các biện pháp giãn cách từ T10/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh được khôi phục

- *Màu xanh : Nhóm hưởng lợi trực tiếp*
- *Màu vàng: Nhóm hưởng lợi gián tiếp*

PHỤ LỤC: KỊCH BẢN TIÊM CHỦNG

<i>Kịch bản: Baseline</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	500	1000	1500	2000	2500	3000	3500	4000	4500	5000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	2758	1379	919	689	552	460	394	345	306	276
<i>Kịch bản: Positive</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	5500	6000	6500	7000	7500	8000	8500	9000	9500	10000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	251	230	212	197	184	172	162	153	145	138
<i>Kịch bản: Positive Plus</i>										
Vaccination / triệu người / ngày	10500	11000	11500	12000	12500	13000	13500	14000	14500	15000
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	131	125	120	115	110	106	102	98	95	92
<i>Kịch bản: G4</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%	80%	90%	
Vaccination / triệu người / ngày	8538	7290	6396	5630	4906	4183	3417	2523	1274	
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	161	189	216	245	281	330	404	547	1082	
<i>Kịch bản: NEA</i>										
Confidence	10%	20.0%	30.0%	40.0%	50.0%	60.0%	70.0%			
Vaccination / triệu người / ngày	8434	6659	5388	4298	3269	2240	1151			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	163	207	256	321	422	615	1198			
<i>Kịch bản: SEA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	4746	3727	2998	2373	1782	1192	566			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	291	370	460	581	774	1157	2434			
<i>Kịch bản: EA</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6315	4939	3955	3111	2314	1517	673			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	218	279	349	443	596	909	2047			
<i>Kịch bản: BRIC</i>										
Confidence	10%	20%	30%	40%	50%	60%	70%			
Vaccination / triệu người / ngày	6190	4884	3948	3147	2390	1632	831			
Số ngày để hoàn thành tiêm chủng	223	282	349	438	577	845	1660			

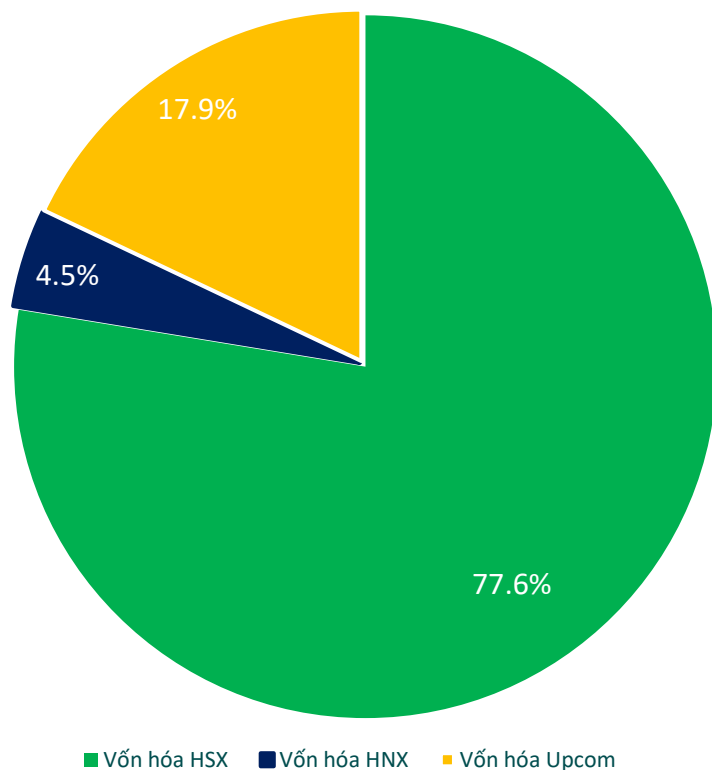
Note: Vaccination bắt đầu 8/3/21. * khoảng 67 triệu người, tuổi 15-64.

Source: OWID, BSC

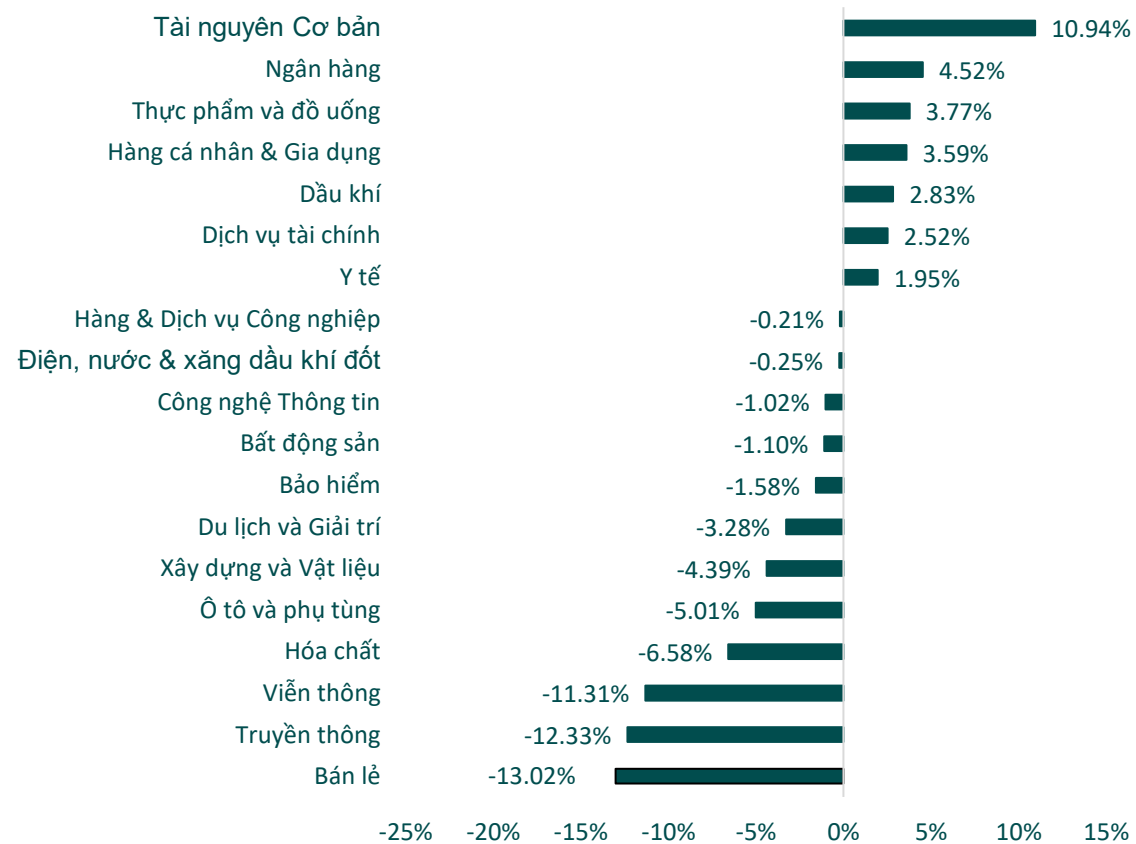


PHỤ LỤC

Cơ cấu vốn hóa 3 sàn



07/19 nhóm ngành cấp II tăng điểm trong T11



PHỤ LỤC: VN-Index trung vị 1,421.41 điểm, nhận định bởi các tổ chức tài chính

No	Stock	Weight	30/11/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B	No	Stock	Weight	30/11/2022	Mean	Max	Min	P/E	P/B
1	VCB	9.17%	81,000	91,333	103,300	84,000	14.5	3.0	19	SSB	1.45%	30,150	30,300			15.6	2.4
2	VIC	6.10%	69,600	99,700	112,000	87,400	243.2	2.3	20	GVR	1.43%	14,200	16,300	16,300	16,300	13.4	1.1
3	VHM	5.64%	54,500	82,610	108,100	50,693	7.5	1.7	21	VJC	1.35%	103,000	125,100	30,600	30,600	902.1	3.2
4	GAS	4.94%	110,200	133,000	150,000	118,301	15.8	3.7	22	NVL	1.10%	23,350	82,234	103,800	70,400	15.9	1.2
5	BID	4.78%	41,100	36,643	45,300	21,910	12.8	2.2	23	VIB	1.02%	20,250	32,592	38,409	26,500	5.1	1.4
6	VNM	4.17%	82,800	88,830	108,000	77,000	21.9	5.6	24	HDB	0.98%	15,550	31,038	48,512	23,900	5.2	1.1
7	MSN	3.41%	102,000	128,232	165,400	100,000	15.1	5.7	25	PLX	0.97%	29,500	46,200	66,300	28,400	40.0	1.6
8	CTG	3.04%	27,250	31,561	40,600	21,082	8.4	1.2	26	STB	0.89%	20,000	29,715	45,200	11,215	9.1	1.0
9	VPB	2.74%	16,800	28,283	35,578	20,889	5.6	1.2	27	BVH	0.86%	48,450	66,250	76,000	60,150	20.5	1.6
10	SAB	2.73%	180,000	219,760	240,000	204,000	21.4	4.7	28	TPB	0.84%	22,000	33,900	38,800	29,000	5.7	1.1
11	HPG	2.56%	18,400	26,768	42,208	15,700	6.9	1.1	29	SHB	0.69%	10,100	23,827	23,827	23,827	3.8	0.7
12	TCB	2.33%	25,900	55,642	77,000	26,049	4.3	0.8	30	PNJ	0.67%	113,500	138,278	51,100	51,100	14.7	3.3
13	BCM	2.03%	80,800	88,700	88,700	88,700	48.8	4.8	31	SSI	0.66%	19,250	27,746	29,400	26,092	8.5	1.3
14	FPT	1.99%	74,600	105,028	128,500	95,400	15.5	4.1	32	REE	0.64%	74,000	87,477	93,209	79,000	9.5	1.8
15	MBB	1.96%	17,400	34,699	51,975	25,500	4.5	1.1	33	MSB	0.64%	13,000	15,500	15,500	15,500	5.6	1.0
16	ACB	1.84%	22,100	31,843	39,932	26,300	5.6	1.3	34	POW	0.64%	11,650	16,131	18,900	12,157	23.4	0.9
17	VRE	1.69%	30,550	36,124	40,100	26,474	33.6	2.1	35	EIB	0.63%	22,000	35,199	35,199	35,199	9.9	1.3
18	MWG	1.56%	44,100	81,208	109,799	43,500	12.6	2.8		Tổng	78.16%	1,048.42	1,421.41	1,709.07	1,154.77	45.9	2.2

PHỤ LỤC: LỊCH SỰ KIỆN 2022

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Quốc Tế
Tháng 1	17	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	25-26	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 4		
	24	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 2	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	9	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 3	17	Future VN30: Đáo hạn	5	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	18	ETF: VNM cơ cấu danh mục	10	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 4			15-16	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	18	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	14	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q1		
	21	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 5	2	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	3-4	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	19	Future VN30: Đáo hạn	12	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
	27	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
	Tháng 5	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 05		
Tháng 6	16	Future VN30: Đáo hạn	4	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	17	ETF: VNM cơ cấu danh mục	9	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	Tháng 6	Họp Quốc hội	14-15	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
			29-30	OPEC: tổ chức Hội thảo Quốc tế
Tháng 7	18	ETF: VNFIN LEAD công bố điều chỉnh danh mục	21	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC Q2	26-27	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	21	Future VN30: Đáo hạn		
	25	ETF: VN30 cơ cấu danh mục		
Tháng 8	1	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	11	MSCI: đánh giá chỉ số theo quý
	18	Future VN30: Đáo hạn		
	26	ETF: Ishare cơ cấu danh mục		
Tháng 9	15	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	8	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
Tháng 10			20-21	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	ETF: VNDIAMOND công bố điều chỉnh danh mục	Tháng 10	IEA: họp thường niên
	20	DN: Hạn cuối nộp BCTC quý 3	27	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	20	Future VN30: Đáo hạn		
Tháng 11	Tháng 10	Hội nghị trung ương đảng khóa XIII lần thứ 06		
	7	ETF: VNFIN LEAD, ETF: VNDIAMOND cơ cấu danh mục	1-2	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	17	Future VN30: Đáo hạn	3	FTSE Russell: công bố xếp hạng thị trường kỳ
	25	ETF: Ishare cơ cấu danh mục	10	MSCI: đánh giá chỉ số bán niên
Tháng 12	Tháng 11	Họp quốc hội		
	15	Future VN30: Đáo hạn	13-14	FED: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất
	16	ETF: VNM cơ cấu danh mục	15	ECB: họp và công bố chính sách tiền tệ và lãi suất

PHỤ LỤC: HEATMAP HIỆU SUẤT VNINDEX THEO THÁNG

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec	YP (*)
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%	106.83%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%	13.81%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%	-22.12%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%	-8.94%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%	43.34%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	2.65%	0.45%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%	28.51%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%	144.48%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%	23.31%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	19.44%	-15.28%	-24.01%	-9.31%	0.28%	-65.95%
2009	-3.93%	-18.95%	14.21%	14.59%	27.99%	8.90%	4.12%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.85%	56.76%
2010	-2.59%	3.10%	0.47%	8.64%	-6.44%	-0.06%	-2.61%	-7.86%	-0.12%	-0.42%	-0.23%	7.32%	-2.04%
2011	5.35%	-9.64%	-0.05%	4.11%	-12.23%	2.65%	-6.21%	4.69%	0.68%	-1.59%	-9.53%	-7.65%	-27.46%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%	17.69%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%	21.97%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%	8.12%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%	6.12%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%	14.82%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%	48.03%
2018	12.81%	1.01%	4.72%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%	-9.32%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%	7.67%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%	14.87%
2021	-4.86%	11.26%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.60%	0.80%	7.60%	2.40%	1.34%	35.73%
2022	-1.28%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%		
Average	4.74%	1.55%	0.62%	3.06%	1.13%	0.80%	-1.58%	1.52%	0.48%	0.00%	1.92%	1.85%	20.74%

PHỤ LỤC: VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

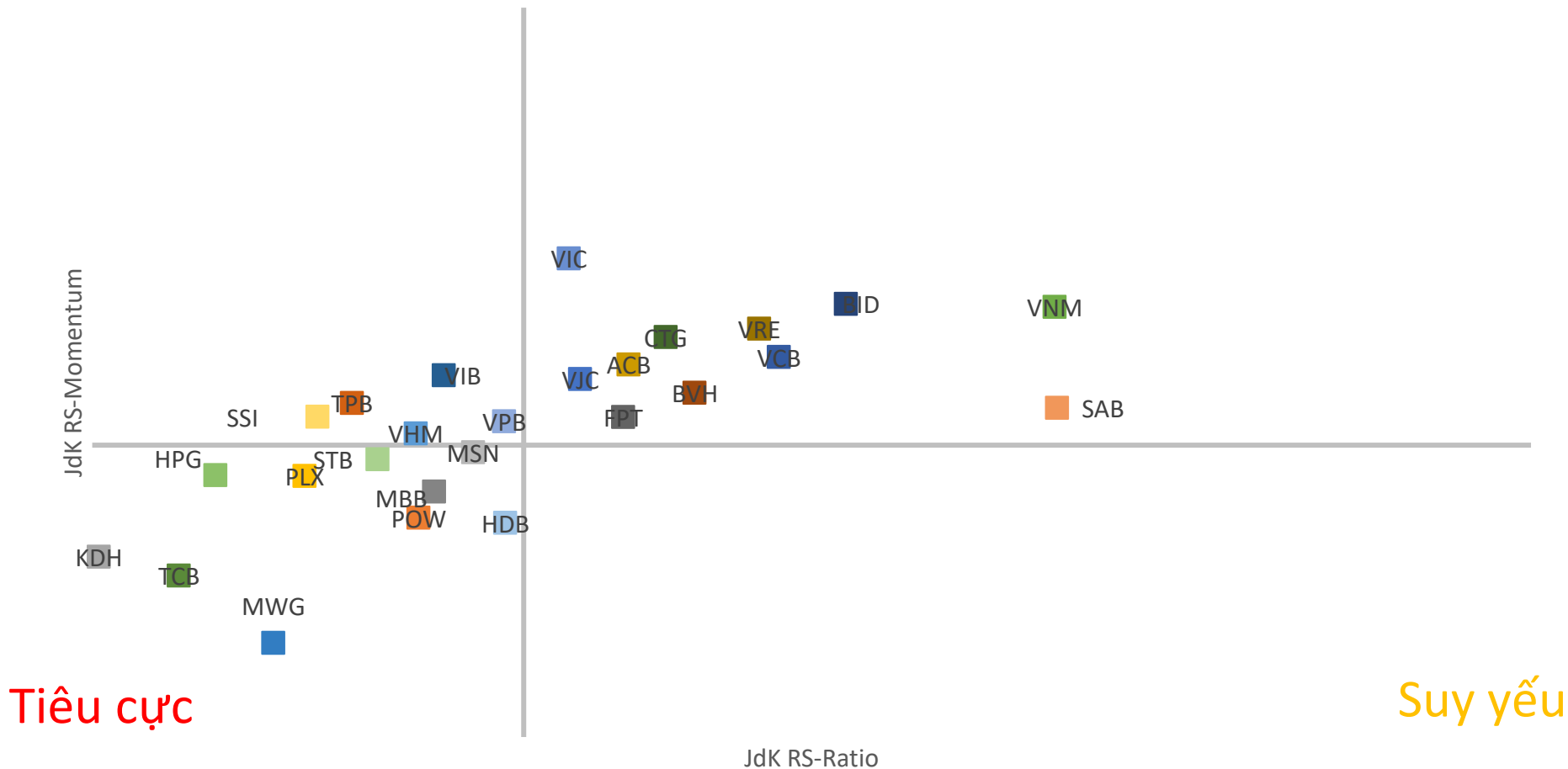
Vận động cổ phiếu VN30

Mã	RS-Ratio	RS-Mom'	12W%Δ
VJC	101.9615	102.2661	-9.75%
VNM	118.4532	104.7361	11.70%
BVH	105.9426	101.7888	-3.21%
FPT	103.4599	100.9601	-8.19%
VRE	108.1836	103.9892	14.73%
BID	111.2027	104.8405	20.47%
CTG	104.9345	103.7024	9.61%
SAB	118.534	101.271	-4.48%
VIC	101.5661	106.3952	9.38%
ACB	103.6453	102.7653	2.84%
VCB	108.8686	103.0169	7.87%
GAS	112.1078	102.5595	2.96%
VHM	96.24738	100.4024	-4.51%
VIB	97.22061	102.3895	-2.95%
TPB	94.03589	101.4459	-8.80%
SSI	92.83315	100.9723	-12.39%
VPB	99.3238	100.812	-14.92%
POW	96.34933	97.5066	-16.73%
KDH	85.23374	96.17395	-18.03%
PLX	92.38799	98.93632	-13.72%
PDR	84.86993	87.90794	-69.41%
MSN	98.24445	99.75536	-7.64%
NVL	89.78753	86.27274	-71.90%
HPG	89.28429	98.96747	-18.28%
MWG	91.30409	93.22076	-33.33%
MBB	96.88717	98.40633	-17.18%
TCB	88.01301	95.52785	-23.51%
HDB	99.36236	97.33877	-15.82%
GVR	82.71515	91.58098	-30.51%
STB	94.926	99.51591	-12.21%

Hồi phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích cực



Ngày chốt dữ liệu: 02/12/2022

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc:

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng